

Số: 1358 /NĐND-KHĐTVT

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 6 năm 2025

## THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời các đơn vị/ Quý công ty có năng lực và kinh nghiệm tham gia chào giá cung cấp hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

- Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV;
- Tên đơn hàng: Cung cấp vật tư nhỏ lẻ các loại phục vụ SCTX năm 2025;
- Số hiệu đơn hàng: 08- MSVT- NĐND-2025

- Thời gian phát hành Hồ sơ mời chào giá: Từ thời điểm Hồ sơ mời chào giá được đăng tải trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (<http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty Điện lực - TKV (<https://dienluctkv.vn>) đến trước 10 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 6 năm 2025;

- Địa điểm phát hành Hồ sơ mời chào giá: Hồ sơ được phát hành miễn phí tại Mục: Thông tin đấu thầu trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (<http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty Điện lực - TKV (<https://dienluctkv.vn>) hoặc tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Địa điểm nhận Hồ sơ chào giá: Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá: 10 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 6 năm 2025;

- Hồ sơ chào giá sẽ được mở công khai vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 6 năm 2025 tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp nộp hồ sơ chào giá tới tham dự lễ mở hồ ớ chào giá vào thời điểm và địa điểm nêu trên.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
  
Nguyễn Đức Dương

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV**  
**CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV**

## **HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ**

Tên đơn hàng: **Cung cấp vật tư nhỏ lẻ các loại phục vụ SCTX năm 2025**

Số hiệu đơn hàng: **08-MSVT-NĐND-2025**

Phát hành ngày: **11/16/2025**

**ĐẠI DIỆN BÊN MỜI CHÀO GIÁ**  
**CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV**  
**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Đức Tuyên**

034-  
GTY  
T ĐIỆN  
ONG-T  
TỔNG C  
LỰC T  
CTCP  
NH-T



## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

| Từ/cụm từ        | Giải nghĩa                        |
|------------------|-----------------------------------|
| ĐLTKV            | Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP  |
| Bên mời chào giá | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV |
| HSMCG            | Hồ sơ mời chào giá                |
| HSCG             | Hồ sơ chào giá                    |
| VND              | Đồng Việt Nam                     |
| NCC              | Nhà cung cấp tham gia chào giá    |



✓ *Handwritten signature* *Handwritten signature* *Handwritten signature*

## Chương I. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ CHÀO GIÁ

### Mục 1. Bên mời chào giá

1. Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV.
2. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp tham gia chào giá rộng rãi cung cấp hàng hóa theo Đơn hàng: Cung cấp vật tư nhỏ lẻ các loại phục vụ SCTX năm 2025.
3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

### Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

### Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có), v.v...
2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).
3. Tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm:
  - Bản giới thiệu về nhà cung cấp;
  - Báo cáo tài chính năm 2024 (*bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 hoặc báo cáo tài chính năm 2024 nộp cho cơ quan thuế qua mạng kèm theo xác nhận của cơ quan thuế về việc đã nộp báo cáo tài chính*), trong đó yêu cầu lợi nhuận và giá trị tài sản ròng năm 2024 của nhà cung cấp  $> 0$ ;
  - Yêu cầu về hợp đồng tương tự: Hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá. Trong đó hợp đồng tương tự là:
    - + Có tính chất tương tự: Cung cấp vật tư, hàng hóa cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (*Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng có bao gồm cả phần dịch vụ thì chỉ được xem xét phần giá trị hàng hóa mà nhà cung cấp đã thực hiện trong hợp đồng đó*).
    - + Có quy mô (giá trị) tối thiểu: **3.540.000.000** đồng.
    - + Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng cung cấp vật tư, hàng hoá không phải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá giữa các đơn vị kinh doanh thương mại) thì nhà cung cấp phải cung cấp tối thiểu 02 hợp đồng đáp ứng yêu cầu về quy mô (giá trị) tối thiểu theo quy định. Nhà cung cấp chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý đối với các thông tin,



tính xác thực của các hợp đồng đã hoàn thành được kê khai.

*(Nhà cung cấp phải nộp bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của hợp đồng và kèm theo bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của một trong các tài liệu sau đây để chứng minh hợp đồng đã hoàn thành: hóa đơn (kèm theo bảng tổng hợp giá trị hoàn thành), biên bản nghiệm thu hàng hoá, biên bản thanh lý hợp đồng, ...)*

4. Bên mời chào giá có thể chấp nhận nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

#### **Mục 4. Các yêu cầu về thương mại**

##### **1. Giá, thuế, phí, lệ phí:**

###### **a) Giá chào:**

Giá chào là giá do nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.

b) Trường hợp nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào Đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c) Nhà cung cấp có thể chào cho một, một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

###### **2. Địa điểm và thời gian giao hàng:**

a) Địa điểm giao hàng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

b) Thời gian giao hàng: không quá thời gian được quy định tại Mục 2. Tiến độ cung cấp, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng.

###### **3. Thanh toán:**

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện của từng đợt giao hàng có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán cung cấp bảo lãnh bảo hành của ngân hàng tương đương 5% giá trị thực hiện) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

Hoặc thanh toán 95% giá trị thực hiện của từng đợt giao hàng có khấu trừ

*Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.*



giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán không cung cấp bảo lãnh bảo hành) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Bảo hành: Đáp ứng theo yêu cầu quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II- Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng.
- Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng: Trong thời gian bảo hành NCC có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật cho Bên mua trong quá trình lắp đặt hoặc vận hành khi có yêu cầu của Bên A của các hàng hóa trong phạm vi cung cấp (Nếu có).

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.

### **Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá**

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.

2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam.

3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu nhà cung cấp gửi bổ sung.

### **Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá**

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc và 03 bản chụp Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà cung cấp đã phân

3428  
CÓN  
NHIE  
A DƯ  
KHÁNH  
DIỆM  
C  
G S M

*[Handwritten signatures and initials]*



bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Bảo đảm tham gia chào giá theo hình thức nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá, bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh tham gia chào giá.

- Giá trị của Bảo đảm tham gia chào giá: không thấp hơn **106.000.000** đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh sáu triệu đồng chẵn*).

Trường hợp NCC nộp bảo lãnh dự chào giá theo hình thức chuyển khoản cho Bên mời chào giá nội dung cụ thể như sau:

Bên thụ hưởng: Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV

Số tài khoản: 351 000 7744 Tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- Chi nhánh Lạng Sơn

**Nội dung: Nộp bảo lãnh dự chào giá đơn hàng số hiệu 08- MSVT-NĐND-2025: “Cung cấp vật tư nhỏ lẻ các loại phục vụ SCTX năm 2025”.**

Thời gian để xác định tính hợp lệ được xác định theo các thông tin cụ thể trên giấy báo có của Bên mời chào giá.

- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tham gia chào giá là 90 ngày kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

4. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng,... theo Mẫu số 03, Chương III - Biểu mẫu.

5. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III - Biểu mẫu.

6. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

7. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III - Biểu mẫu.

#### **Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá**

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá là 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

#### **Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá**

1. Hồ sơ chào giá phải được nộp trong phong bì dán kín, có niêm phong về địa chỉ: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (*Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*) bằng hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp không muộn hơn **10 giờ 00 phút, ngày tháng 6 năm 2025**. Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét. Trường hợp nộp trực tiếp thì người nộp Hồ sơ chào giá phải xuất trình giấy giới thiệu của nhà cung cấp cử đi nộp Hồ sơ chào

034  
GTY  
TĐIEN  
NG-  
HNGC  
LUCT  
TCP  
H.T.L

*(Handwritten signatures and marks)*



giá và chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước của bản thân.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) vào hồi 10 giờ 30 phút, tháng 6 năm 2025. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn nhà cung cấp.

### **Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá**

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà cung cấp để xem xét, đánh giá. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Handwritten signatures and a red circular stamp are visible on the right margin of the page. The stamp contains the text 'KHOA NGÀNH' and 'TRƯỜNG ĐẠI HỌC'.



### Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

#### 1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, cụ thể:

a) Hồ sơ chào giá có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu quy định tại Mục 6, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

b) Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 7, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

c) Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tư cách pháp nhân được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Mục 3, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

d) Có đơn chào hàng được đại diện theo pháp luật (hoặc đại diện được uỷ quyền) của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

e) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng giá chào của hàng hóa, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời chào giá; Giá chào phải tuân thủ các Khoản 1, Mục 4, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

f) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải đáp ứng yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá.

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

#### 3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật. Hồ sơ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí sau được đánh giá là đạt:

| Stt | Nội dung đánh giá                                                                        | Đạt                                                                                                                                                                                           | Không đạt                                                                                                                                                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Quy cách, đặc tính kỹ thuật của từng chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hóa | Có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng | Không có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng |
| 2   | Nguồn gốc, xuất xứ của từng chủng loại                                                   | Hàng hoá chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất                                                                                                                                             | Hàng hoá chào không thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất                                                                                                                                                  |

KL

(V) *[Signature]*

*[Signature]*



| Stt | Nội dung đánh giá                                                                                                                                 | Đạt                                                                                                                                                                                                                             | Không đạt                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hóa (chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng được quy cách, đặc tính kỹ thuật)                                 | xứ                                                                                                                                                                                                                              | xứ                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3   | Địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa (chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng quy cách, đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc, xuất xứ) | Có đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá | Không đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá |
| 4   | Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng                                                                                                  | Có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu                                                                                                                                     | Không có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu                                                                                                                                  |

#### 4. Đánh giá về giá:

Đối với các Hồ sơ chào giá được đánh giá hợp lệ và đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì sẽ được xem xét về giá đối với các hàng hóa đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật như sau:

- Cách xác định đơn giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng chủng loại hàng hóa tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định đơn giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v...

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

#### Mục 11. Quyết định lựa chọn nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp hàng hóa khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;

2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hóa theo xếp hạng các hồ sơ chào

2970  
CÔNG  
HIỆT B  
DƯƠNG  
NH TÓN  
EM LUC  
CTC  
INH-T



giá từ thấp nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Ghi chú: Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và/hoặc Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng có nhiều hạng mục hoặc có một hạng mục nhưng với số lượng lớn

### **Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà cung cấp được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% tổng giá trị hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau ngày dự kiến hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư

### **Mục 13. Hợp đồng**

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu.

34.00  
TY  
Đ  
TKV  
CÔNG  
TKV  
P  
LÀNG

*[Handwritten signatures and marks]*



## Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

### Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật

- Tên đơn hàng: Cung cấp vật tư nhỏ lẻ các loại phục vụ SCTX năm 2025.
- Số hiệu đơn hàng: 08-MSVT-NĐND-2025.
- Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:



*[Handwritten signatures]*



| Stt | Tên hàng hóa          | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                          | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------------|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                   | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                  | (6)                | (7)                                                             |
| 1   | Am pe kim             | cái  | 6        | Model: 2117R; Dải đo: AC A: 60.00/600.0/1000A; AC V: 60.00/600.0V; DC V : 60.00/600.0V; $\Omega$ : 600.0 $\Omega$ /6.000/60.00/600.0k $\Omega$ ; Hãng sản xuất Kyoritsu                                              | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 2   | Bàn chải đánh răng    | cái  | 30       |                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 3   | Bàn chải loại nhỏ     | Cái  | 10       | loại có cán                                                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 4   | Bàn chải nhựa         | cái  | 20       | loại không cán                                                                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 5   | Băng dính cách điện   | Cuộn | 601      | Nano 5 Milx3/4x20Y (màu đen) của nhà sản xuất Công ty TNHH MTV TM Tô Nga Dũng                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 6   | Băng tan (cao su non) | Cuộn | 481      | Kích thước: 0.075x12x10.000mm; vật liệu: PTFE                                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 7   | Băng keo chống thấm   | Cuộn | 50       | khô 10cm dài 5m; Chất keo: Cao su non Butyl & Tackifier; xuất xứ : Trung Quốc                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 8   | Bao dứa               | cái  | 800      |                                                                                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 9   | Bát đánh ri           | cái  | 366      | Kích cỡ: Đường kính ngoài lưới thép 9cm, đường kính lỗ lắp vào máy phi 16mm phù hợp với máy mài thông dụng lắp đá cắt phi 100, phi 110; Chất liệu: Sợi thép kim loại mềm và chắc, không bị bung, gãy sợi khi sử dụng | Không yêu cầu      |                                                                 |






| Stt | Tên hàng hóa                                 | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                               | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                       | (6)                | (7)                                                             |
| 10  | Bạt dứa                                      | m2  | 900      | Màu xanh cam; trọng lượng: 170gr/m2, khổ 4m                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 11  | Bầu kẹp mũi khoan                            | bộ  | 1        | đường kính 0,8-10mm                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 12  | Bầu khoan                                    | bộ  | 1        | Dạng chuỗi côn đường kính 1-16mm                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 13  | Bầu khoan                                    | bộ  | 1        | Dạng chuỗi côn đường kính 5-20mm B22 GAP B22 K6                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 14  | Bếp cắt hàn hơi số 3                         | Cái | 50       | Bếp cắt oxy gas - Vi 5 cái bếp cắt G03 số 3 cắt kim loại; Độ rộng vết cắt 1.6mm- cắt độ dày 40-70mm; Sử dụng khí cắt Oxy - gas (Acetylen) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 15  | Bếp cắt Plasma ( bao gồm sứ,đệm chia,và bếp) | bộ  | 40       | Chụp bếp và điện cực; dùng cho mỏ cắt SG51 hoặc máy cắt plasma 40-60A; lỗ béc 1.5mm; độ dày cắt 1-10mm;                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 16  | Bìa amiăng chì tấm                           | tấm | 3        | Tấm gioăng amiang sợi thép phủ chì; kích thước 1,5x2m dày 2 mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc max 14 MPa;              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 17  | Bìa amiăng                                   | cái | 120      | Bìa amiang chịu nhiệt; kích thước 1,27x1,27 dày 0.5mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc 4-5MPa                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 18  | Bìa amiang                                   | tấm | 50       | Bìa amiang chịu nhiệt; kích thước 1,27x1,27 dày 1mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc 4-5MPa                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 19  | Bìa amiăng dày                               | tấm | 20       | Bìa amiang chịu nhiệt; kích thước 1,27x1,27 dày 2mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc 4-5MPa                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 20  | Bìa amiăng                                   | tấm | 20       | Bìa amiang chịu nhiệt; kích thước 1,27x1,27 dày 3mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc 4-5MPa                              | Không yêu cầu      |                                                                 |





| Stt | Tên hàng hóa                        | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                 | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (6)                | (7)                                                             |
| 21  | Bìa amiăng đen                      | tấm | 10       | Bìa amiăng chịu nhiệt màu đen; kích thước 1,27x1,27 dày 1mm; nhiệt độ làm việc max 450 độ C; áp suất làm việc 4-5MPa                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 22  | Bình đánh ri (Dầu chống rỉ sét RP7) | Lọ  | 187      | nhãn hiệu: Selleys 150g (300ml)/lọ                                                                                                                                                                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 23  | Bộ Clê chòong                       | Bộ  | 18       | Bộ cờ lê trong 14 chi tiết 8-32mm; modle: Stanley 87-038; hãng sản xuất STANLEY                                                                                                                                                                                                                              | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 24  | Bộ Clê khâu + tay vặn               | Bộ  | 7        | Bộ tuýp 3/4"; 23 chi tiết 17-50mm; mã hàng: LO-FHT3/4*6PT; hãng sản xuất BARKER U.S.A                                                                                                                                                                                                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 25  | Bộ đèn cao áp led                   | bộ  | 18       | Mã hiệu: CP06; công suất 100W; NGuồn cấp 100-277VAC/50Hz; Vật liệu Hợp Kim Nhôm, Kính Cường Lực; Nhiệt độ màu 6500K; Kích thước 328x282x78(mm); 10000Lm; Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 26  | Bộ đèn cao áp Led                   | bộ  | 18       | Mã hiệu: CP06; công suất 200W; NGuồn cấp 100-277VAC/50Hz; Vật liệu Hợp Kim Nhôm, Kính Cường Lực; Nhiệt độ màu 6500K; Kích thước 406x377x97(mm); quang thông 20000Lm; Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 27  | Bộ đèn cao áp Led                   | bộ  | 300      | Mã hiệu: CP06; công suất 50W; NGuồn cấp 100-277VAC/50Hz; Vật liệu Hợp Kim Nhôm, Kính Cường Lực; Nhiệt độ màu 6500K; Kích thước (DxRxC):                                                                                                                                                                      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                       | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
|     |                                    |     |          | 220x197x55(mm); quang thông: 3740Lm; Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                  |                    |                                                                 |
| 28  | Bộ đèn led pha vuông               | bộ  | 5        | 24VDC-50W<br>Model: CP10 50w Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                 | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 29  | Bộ đèn led pha vuông               | bộ  | 3        | Công suất 400W; IP66; Nguồn cấp AC 110V-265V; Nhiệt độ màu 6000K; Kích thước (DxRxC): 285*235*145                                                                                                                             | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 30  | Bộ đèn led tube đôi 1.2m           | bộ  | 50       | Bộ đèn led tuýp đôi 1.2m; Nguồn: 150-250VAc; Nhiệt độ màu 6500K; Quang thông: 2300lm; Nhà sản xuất Rạng Đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 31  | Bộ đèn pha ô tô                    | bộ  | 4        | Nguồn cấp 24VDC, công suất 75W/100W                                                                                                                                                                                           | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 32  | Bộ hoa thị                         | Bộ  | 8        | Bộ hoa thị 9 chi tiết 1,5-10mm; hãng sản xuất STANLEY                                                                                                                                                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 33  | Bộ khâu tuýp hoa thị tay tuýp+khẩu | Bộ  | 15       | Bộ tuýp 24 chi tiết 8-32mm; Model: Stanley STMT74183-8; hãng sản xuất STANLEY                                                                                                                                                 | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 34  | Bộ lọc ống đồng                    | Bộ  | 1        | Bộ lọc ống (nong ống) đồng 5 chi tiết Workpro WP303001                                                                                                                                                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 35  | Bộ lục giác                        | Bộ  | 13       | Bộ lục giác 9 chi tiết 1,5-10mm; hãng sản xuất STANLEY                                                                                                                                                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 36  | Bộ Tô vít                          | Bộ  | 3        | STL-STHT 0-60210 hãng sản xuất STANLEY                                                                                                                                                                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa    | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)             | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                             | (6)                | (7)                                                             |
| 37  | Bơm mỡ bằng tay | cái | 10       | dung tích: 600cc; model: YT-07042 hãng sản xuất YATO                                                                                                                                                                                                            | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 38  | Bóng led        | cái | 8        | công suất 11W, điện áp 220-240V, đui xoáy E27; NSX Rạng Đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 39  | Bóng đèn        | cái | 8        | Nguồn cấp 24VDC, công suất 75W/100W                                                                                                                                                                                                                             | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 40  | Bóng đèn led    | cái | 10       | Mã hiệu: A80N1; công suất 15W; Nguồn cấp 220VAC; Vật liệu nhựa; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 1500Lm; CRI>80 Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 41  | Bóng đèn led    | cái | 10       | Mã hiệu: A80N1; công suất 15W; Nguồn cấp 220VAC; Vật liệu nhựa; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 1500Lm; CRI>80 Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 42  | Bóng đèn Led    | cái | 90       | Mã hiệu A120N1; công suất 30W; Nguồn cấp 220VAC; Vật liệu nhựa; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 3000Lm; CRI>80 Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 43  | Bóng đèn led    | cái | 31       | Mã hiệu: TR140N1; công suất 50W; Nguồn cấp 90-265VAC; Vật liệu nhựa PC; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 5000Lm; CRI>80 Nhà sản xuất Rạng                                                                                                               | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)           | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
|     |               |     |          | đồng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                                                         |                    |                                                                 |
| 44  | Bóng tuýp led | cái | 5        | Mã hiệu: T8 TT01 600 ; công suất 10W; Nguồn cấp 220VAC; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 1100Lm; CRI>80; kích thước (ØxL): (26x600)mm; Nhà sản xuất Rạng đồng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ        | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 45  | Bóng tuýp led | cái | 23       | Mã hiệu: T8 TT01 M21.1 ; công suất 20W; Nguồn cấp 220VAC; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 2400Lm; CRI>80; kích thước(DxRxC): 1222x35x51 (mm) Nhà sản xuất Rạng đồng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 46  | Bu lông       | bộ  | 100      | Kích thước: M10x35mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 47  | Bu lông       | bộ  | 50       | Kích thước:M10x40 mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 48  | Bu lông       | bộ  | 20       | Kích thước: M10x45mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 49  | Bu lông       | bộ  | 60       | Kích thước: M10x25mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |





| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                    | (6)                | (7)                                                             |
| 50  | Bu lông      | bộ  | 60       | Kích thước: M10x60mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 51  | Bu lông      | bộ  | 50       | Kích thước: M10x70mm; cấp bền: 8.8; ren lũng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 52  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M10x80mm; cấp bền: 8.8; ren lũng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 53  | Bu lông      | bộ  | 50       | Kích thước: M12x100mm; cấp bền: 8.8; ren lũng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 54  | Bu lông      | bộ  | 160      | Kích thước: M12x35mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 55  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M12x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 56  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M12x45mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 57  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M12x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt ((bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 58  | Bu lông      | bộ  | 50       | Kích thước: M12x60mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 59  | Bu lông      | bộ  | 150      | Kích thước: M12x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 60  | Bu lông      | bộ  | 120      | Kích thước: M12x80mm; cấp bền: 8.8; ren lũng (bao gồm:                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                    | (6)                | (7)                                                             |
|     |              |     |          | Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                         |                    |                                                                 |
| 61  | Bu lông      | bộ  | 35       | Kích thước: M14x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 62  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M14x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 63  | Bu lông      | bộ  | 100      | Kích thước: M14x60mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 64  | Bu lông      | bộ  | 56       | Kích thước: M14x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 65  | Bu lông      | bộ  | 16       | Kích thước: M14x80mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 66  | Bu lông      | bộ  | 48       | Kích thước: M16x150mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 67  | Bu lông      | bộ  | 50       | Kích thước: M16x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 68  | Bu lông      | bộ  | 518      | Kích thước: M16x60mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 69  | Bu lông      | bộ  | 52       | Kích thước: M16x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 70  | Bu lông      | bộ  | 150      | Kích thước: M16x80mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                    | (6)                | (7)                                                             |
| 71  | Bu lông      | bộ  | 14       | Kích thước: M18x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 72  | Bu lông      | bộ  | 12       | Kích thước: M20x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 73  | Bu lông      | bộ  | 50       | Kích thước: M20x60mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 74  | Bu lông      | bộ  | 18       | Kích thước: M20x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 75  | Bu lông      | bộ  | 96       | Kích thước: M22x95mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 76  | Bu lông      | bộ  | 40       | Kích thước: M24x230mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 77  | Bu lông      | bộ  | 30       | Kích thước: M24x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 78  | Bu lông      | bộ  | 15       | Kích thước: M24x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 79  | Bu lông      | bộ  | 22       | Kích thước: M30x100mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 80  | Bu lông      | bộ  | 48       | Kích thước: M30x120mm; cấp bền: 8.8; ren lửng (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 81  | Bu lông      | bộ  | 38       | Kích thước: M6x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)   | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa    | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)             | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                     | (6)                | (7)                                                             |
|     |                 |     |          | Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                                                          |                    |                                                                 |
| 82  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 70       | Kích thước: M12x120mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu) | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 83  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 50       | Kích thước: M12x30mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 84  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 318      | Kích thước: M12x45mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 85  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 66       | Kích thước: M12x70mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 86  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 8        | Kích thước: M16x70mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 87  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 172      | Kích thước: M8x35mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 88  | Bu lông SUS 304 | bộ  | 16       | Kích thước: M10x60mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)  | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                        | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                | (6)                | (7)                                                             |
| 89  | Búa tay 3kg       | Cái | 16       | đầu búa: thép. Thân búa: gỗ                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 90  | Búa tay 5kg       | Cái | 13       | đầu búa: thép. Thân búa: gỗ                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 91  | Búa tay đóng đinh | Cái | 21       | đầu búa: thép. Thân búa: gỗ<br>trọng lượng: 1,5kg                                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 92  | Búi sắt           | Cái | 10       |                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 93  | Bút xoá           | Cái | 60       | 12ml; nhãn hiệu: Thiên Long Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 94  | Cân lò xo         | Cái | 1        | loại cân đồng hồ lò xo, Phạm vi đo max 100kg; nhãn hiệu: Nhon Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 95  | Cân lò xo         | Cái | 1        | loại cân đồng hồ lò xo, Phạm vi đo max 15kg; nhãn hiệu: Nhon Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 96  | Cân lò xo         | Cái | 1        | loại cân đồng hồ lò xo, Phạm vi đo max 1kg; nhãn hiệu: Nhon Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 97  | Cân lò xo         | Cái | 1        | loại cân đồng hồ lò xo, Phạm vi đo max 30kg; nhãn hiệu: Nhon Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ                                                                     | ≥ 06 tháng         |                                                                 |

Hand.

*R*

*Ad*

12

*[Signature]*

**CỘNG HÒA**



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                      | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                              | (6)                | (7)                                                             |
|     |                   |     |          | thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                               |                    |                                                                 |
| 98  | Cân lò xo         | Cái | 1        | loại cân đồng hồ lò xo, Phạm vi đo max 5kg; nhãn hiệu: Nhon Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 99  | Can nhựa          | Cái | 15       | Dung tích 10L; nhãn hiệu: Song Long Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 100 | Can nhựa          | Cái | 25       | Dung tích 20L; nhãn hiệu: Song Long Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 101 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 10mm, dài 1 m                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 102 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 10mm, dài 2 m                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 103 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 16mm, dài 1.5 m                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 104 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 16mm, dài 2.5 m                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 105 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 20mm, dài 3 m                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 106 | Cáp cầu thép      | sợi | 4        | Cáp thép bấm chì 2 đầu, đường kính 20mm, dài 5 m                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 107 | Cáp thép bọc nhựa | m   | 40       | Cáp thép bọc nhựa D2<br>phần lõi tạo từ nhiều sợi cáp thép nhỏ mạ kẽm.<br>Phần vỏ bọc nhựa PVC                                                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |

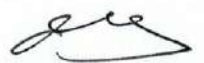


| Stt | Tên hàng hóa     | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)              | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 108 | Cáp lụa bọc nhựa | m   | 201      | Cáp thép bọc nhựa D4<br>phần lõi tạo từ nhiều sợi cáp thép nhỏ mạ kẽm.<br>Phần vỏ bọc nhựa PVC                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 109 | Dây cáp INOX 304 | m   | 10       | Cấu trúc: 6×7+PP Lõi cáp là sợi bố PP bên trong<br>Quy cách: Ø2mm; vật liệu SUS304.                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 110 | Dây cáp INOX 304 | m   | 9        | Cấu trúc cáp: 6×19 / FC sẽ bao gồm 6 tao cáp và mỗi tao cáp gồm 19 sợi cáp thép chống rỉ sét.<br>Bên trong là lõi sợi dây dù màu trắng.<br>Đường kính thực tế: 5,5-6 mm vật liệu SUS304. | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 111 | Dây cáp INOX 304 | m   | 100      | Quy cách: 6×12+FC, 6×19+FC.<br>Đường kính tiêu chuẩn: 10mm.<br>Quy cách lõi: lõi bố vật liệu SUS304.                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 112 | Cáp vải          | Sợi | 4        | Vật liệu: Sợi Polyete cường lực, tải trọng 1 tấn, dài 3m, NSX Đức Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 113 | Cáp vải          | Sợi | 4        | Vật liệu: Sợi Polyete cường lực, tải trọng 2 tấn, dài 3m, NSX Đức Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 114 | Cáp vải          | Sợi | 4        | Vật liệu: Sợi Polyete cường lực, tải trọng 3 tấn, dài 3m, NSX Đức Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ       | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                                | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                        | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                         | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                | (6)                | (7)                                                             |
| 115 | Cáp vải                                     | Sợi | 4        | Vật liệu: Sợi Polyete cường lực, tải trọng 3 tấn, dài 3m, NSX Đức Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 116 | Cầu chì sứ cổ chai                          | Cái | 10       | Mã hiệu: CT-DI2; Dòng chảy 2A- 500V, kích thước: $\varnothing 10 \times 38$ ; nhà sản xuất Hivero Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 117 | Chao bóng điện nhôm                         | cái | 5        | D300<br>đuôi xoay e27                                                                                                                                                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 118 | Chổi công nghiệp quét sàn                   | Cái | 40       |                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 119 | Chổi đánh rỉ cầm tay (bàn chải sắt đánh rỉ) | cái | 65       | Chất liệu: Sợi đồng mềm                                                                                                                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 120 | Chổi lăn sơn                                | cái | 26       | 150mm. NSX: Việt mỹ Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 121 | Chổi nhựa                                   | cái | 105      |                                                                                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 122 | Chổi quét sơn                               | Cái | 20       | số 1. cán nhựa đầu siết thiếc mạ<br>NSX: Việt mỹ Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |







| Stt | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                       | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)            | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                               | (6)                | (7)                                                             |
| 123 | Chổi quét sơn  | cái | 4        | số 2. cán nhựa đầu siết thiếc mạ<br>NSX: Việt mỹ                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 124 | Chổi quét sơn  | cái | 816      | số 3. cán nhựa đầu siết thiếc mạ<br>NSX: Việt mỹ Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 125 | Chổi thông ống | Cái | 10       | chiều dài: 150mm<br>Chiều dài phần cựa: 100mm<br>rren tiêu chuẩn: M6<br>đường kính: 10mm                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 126 | Chổi tre       | cái | 90       |                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 127 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 10mm;<br>Chiều dài: 145 mm NSX : Stanley                                                                           | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 128 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 7        | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 11mm;<br>Chiều dài: 155 mm ; NSX : Stanley                                                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 129 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 12mm;<br>Chiều dài: 165 mm; NSX : Stanley                                                                          | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 130 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 17       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 13mm;<br>Chiều dài: 175 mm NSX : Stanley                                                                           | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 131 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 14mm;<br>Chiều dài: 185 mm NSX : Stanley                                                                           | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)            | (3) | (4)      | (5)                                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 132 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 15mm;<br>Chiều dài: 195 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 133 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 16mm;<br>Chiều dài: 205 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 134 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 21       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 17mm;<br>Chiều dài: 215 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 135 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 18mm;<br>Chiều dài: 220 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 136 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 21       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 19mm;<br>Chiều dài: 235 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 137 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 21mm;<br>Chiều dài: 255 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 138 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 22mm;<br>Chiều dài: 255 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 139 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 21       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 24mm;<br>Chiều dài: 285 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 140 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 27mm;<br>Chiều dài: 315 mm NSX : Stanley  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 141 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 30mm;<br>Chiều dài: 345 mm NSX : Kingtong | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 142 | Clê 1 đầu tròn | Cái | 13       | loại 1 đầu tròn 1 đầu mở đường kính vòng miệng 32mm;                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |







| Stt | Tên hàng hóa                           | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                          | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                    | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                  | (6)                | (7)                                                             |
| 153 | Côn thu HDPE                           | cái | 6        | 1 đầu tron D25 và 1 đầu tron D20 nhựa HDPE loại hàn nhiệt                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 154 | Côn thu HDPE                           | cái | 4        | 1 đầu tron D25 và 1 đầu tron D15 nhựa HDPE loại hàn nhiệt                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 155 | Côn thu PVC                            | cái | 1        | 1 đầu tron D48 và 1 đầu tron D21 nhựa PVC                                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 156 | Cồn y tế                               | lít | 44,5     | nồng độ 90-95%                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 157 | Công tắc đôi                           | cái | 7        | loại 2 công tắc NSX Clipsan /(sino) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 158 | Công tắc đơn                           | cái | 4        | loại 1 công tắc NSX Clipsan/(sino) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 159 | Cửa gỗ cầm tay gấp gọn 7pti 180mm      | Cái | 4        | YT-877725                                                                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 160 | Cửa sắt cầm tay có thể điều chỉnh lưới | Cái | 2        | Stanley 15-565                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 161 | Cuộc bàn + cán gỗ                      | cái | 65       | 0,0                                                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 162 | Cút 90 độ HDPE                         | cái | 5        | Cút góc vuông hàn nhiệt D20 nhựa HDPE                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 163 | Cút 90 độ HDPE                         | cái | 5        | Cút góc vuông hàn nhiệt D25 nhựa HDPE                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 164 | Cút chéo PVC                           | cái | 3        | Cút nhựa PVC 120 độ D75                                                                                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                        | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                | (6)                | (7)                                                             |
| 165 | Cút nhựa HDPE     | cái  | 4        | Cút góc nhựa HDPE 90 độ D63                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 166 | Cút nhựa PVC      | cái  | 5        | Cút góc nhựa PVC 90 độ D21                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 167 | Cút nhựa PVC      | cái  | 15       | Cút góc nhựa PVC 90 độ D27                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 168 | Cút nhựa PVC      | cái  | 2        | Cút góc nhựa PVC 90 độ D48                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 169 | Cút nhựa PVC      | cái  | 2        | Cút góc nhựa PVC 90 độ D50                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 170 | Cút ren trong PVC | Cái  | 1        | Cút góc nhựa PVC 90 độ , 1 đầu trơn và 1 đầu ren trong D48                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 171 | Cút ren trong PVC | cái  | 2        | Cút góc nhựa PVC 90 độ , 1 đầu trơn và 1 đầu ren trong D21                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 172 | Cút ren trong PVC | cái  | 3        | Cút góc nhựa PVC 90 độ , 1 đầu trơn và 1 đầu ren trong D27                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 173 | Cút T nhựa PVC    | cái  | 1        | Cút nhựa PVC dạng chữ T D27                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 174 | Cút vuông thép    | cái  | 2        | DN50                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 175 | Đá cắt gạch       | Viên | 5        | Đường kính ngoài Ø105mm; Đường kính trong Ø20/16mm; nhà SX: Bosch Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 176 | Đá cắt            | viên | 295      | (kích thước: 100x1,5x16mm) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ,                | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa   | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                     | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)            | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                             | (6)                | (7)                                                             |
|     |                |      |          | tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                                                                            |                    |                                                                 |
| 177 | Đá cắt         | viên | 100      | (kích thước: 125x2x22m) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 178 | Đá cắt         | viên | 33       | (kích thước: 180x2x22m) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 179 | Đá cắt         | viên | 50       | (kích thước: 355x3x25,4m) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 180 | Đá mài ráp xếp | viên | 50       | mã hiệu A120 hoặc A240 (kích thước: 100x16x16mm) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 181 | Đá mài thô     | viên | 2        | Đường kính 250mm; dày 25mm; đường kính trục 32mm; của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 182 | Đá mài tinh    | 0    | 4        | Đường kính 250mm; dày 25mm; đường kính trục 32mm; của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |





| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                     | (6)                | (7)                                                             |
|     |                   |      |          | dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                          |                    |                                                                 |
| 183 | Đá mài            | viên | 324      | (kích thước: 100x6x16mm) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 184 | Đá mài            | 0    | 100      | (kích thước: 125x6x22,2m) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 185 | Đá mài            | viên | 15       | (kích thước: 180x6x22m) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 186 | Đai siết ống      | cái  | 20       | D27. Inox                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 187 | Đai siết ống      | cái  | 20       | D65. Inox                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 188 | Đai xiết ống Inox | cái  | 10       | 16mm-25mm                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 189 | Đai xiết ống Inox | cái  | 10       | 9mm-16mm                                                                                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 190 | Dao dọc giấy      | cái  | 68       | nhãn hiệu : Tolsen 30001                                                                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 191 | Dao phay ngón trụ | Cái  | 5        | Dạng chuôi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 10mm                                                                                                                              | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 192 | Dao phay ngón trụ | Cái  | 5        | Dạng chuôi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính                                                                                                                                   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |





| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                        | (6)                | (7)                                                             |
|     |                   |     |          | 12mm                                                       |                    |                                                                 |
| 193 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 14mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 194 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 16mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 195 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 18mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 196 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 20mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 197 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 22mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 198 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 24mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 199 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 26mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 200 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 28mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 201 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 30mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 202 | Dao phay ngón trụ | Cái | 2        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 32mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |





| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
| 203 | Dao phay ngón trụ | Cái | 5        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 5mm                  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 204 | Dao phay ngón trụ | Cái | 5        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 6mm                  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 205 | Dao phay ngón trụ | Cái | 5        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >50HRC đường kính 8mm                  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 206 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 10mm bước ren 1,5mm  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 207 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 12mm bước ren 1,25mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 208 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 12mm bước ren 1,75mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 209 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 14mm bước ren 1,25mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 210 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 14mm bước ren 1,75mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 211 | Dao taro ren      | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 16mm bước ren 2mm    | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 212 | Dao taro ren      | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 18mm bước ren 2,5mm  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 213 | Dao taro ren      | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính                      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa          | DVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                    | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                   | (3) | (4)      | (5)                                                                            | (6)                | (7)                                                             |
|     |                       |     |          | 20mm bước ren 2,5mm                                                            |                    |                                                                 |
| 214 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 22mm bước ren 2,5mm      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 215 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 24mm bước ren 1,5mm      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 216 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 24mm bước ren 3mm        | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 217 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 4mm bước ren 0,7mm       | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 218 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 5mm bước ren 0,8mm       | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 219 | Dao taro ren          | Cái | 4        | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 6mm bước ren 1mm         | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 220 | Dao taro ren          | Cái | 10       | Dạng chuỗi trụ vật liệu HSS độ cứng >25HRC đường kính 8mm bước ren 1,25mm      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 221 | Dao tiện cắt đứt      | Cái | 10       | 20x32x170                                                                      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 222 | Dao tiện khóa mặt đầu | Cái | 10       | 0,0                                                                            | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 223 | Dao tiện lỗ           | Cái | 10       | Chiều dài dao 125-170mm; chiều rộng rãnh tiện 1,5mm chiều sâu rãnh tiện 7-12mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa        | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                    | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3) | (4)      | (5)                                                                            | (6)                | (7)                                                             |
| 224 | Dao tiện lỗ         | Cái | 10       | Chiều dài dao 125-170mm; chiều rộng rãnh tiện 2mm chiều sâu rãnh tiện 7-14mm   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 225 | Dao tiện ren ngoài  | Cái | 10       | 20x32x170                                                                      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 226 | Dao tiện ren trong  | Cái | 10       | Chiều dài dao 125-170mm; chiều rộng rãnh tiện 1,5mm chiều sâu rãnh tiện 7-12mm | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 227 | Dao tiện ren trong  | Cái | 10       | Chiều dài dao 125-170mm; chiều rộng rãnh tiện 2mm chiều sâu rãnh tiện 7-12mm   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 228 | Đầu bọc ốc quy      | cái | 10       | 0,0                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 229 | Đầu cáp nối dây hàn | cái | 21       | D50-70mm2                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 230 | Đầu cốt chữ Y       | Cái | 50       | 2.5-4mm2                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 231 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 10                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 232 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 120                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 233 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 25                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 234 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 35                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 235 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 50                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 236 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 6                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 237 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 70                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 238 | Đầu cốt đúc         | Cái | 50       | SC 95                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |

MP

12





| Stt | Tên hàng hóa                                       | DVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
| 239 | Đầu cốt                                            | Cái  | 20       | SC16                                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 240 | Đầu nối bơm, tra mỡ                                | Cái  | 10       |                                                                                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 241 | Đầu nối nhanh thẳng inox Fittings ống D8, ren 1/4" | Cái  | 10       | Đầu nối nhanh thẳng inox Fittings: kích thước ống D8, ren ngoài 1/4"                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 242 | Đầu nối nhanh L inox ống D8, ren 1/4"              | Cái  | 10       | Đầu nối nhanh L inox: Kích thước ống D8, ren ngoài 1/4"                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 243 | Đầu nối nhanh thẳng inox Fittings ống D8, ren 3/8" | Cái  | 10       | Đầu nối nhanh thẳng inox Fitting: Kích thước ống D8, ren ngoài 3/8"                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 244 | Đầu nối nhanh L inox ống D8, ren 3/8"              | Cái  | 10       | Đầu nối nhanh L inox: kích thước ống D8, ren ngoài 3/8"                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 245 | Đầu phun tháp giải nhiệt                           | cái  | 2        | Đầu phun tháp giải nhiệt LSH-150: đường kính lắp ống chia nước tản nhiệt D105mm, đường kính ống nước làm mát đầu vào D 180mm                                                                  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 246 | Dây cảnh báo (Cuộn băng rào)                       | Cuộn | 70       | mã hiệu: TBCB-18862; 100m/cuộn                                                                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 247 | Dây đèn LED 24V                                    | M    | 50       | Model: LS161 COB 13; 5M/cuộn; ánh sáng vàng và trung tính. Nhãn hiệu: philip Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |

nam

lee

lee

(2)

g

LANG SON



| Stt | Tên hàng hóa           | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                    | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                    | (6)                | (7)                                                             |
| 248 | Dây điện               | M   | 148      | Loại dây đôi mềm dẹt, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC /PVC tiết diện 1mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Trần Phú Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 249 | Dây điện 3 lõi Cadisun | M   | 100      | Loại dây ba sợi, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC/PVC tiết diện 1,5mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Cadisun Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 250 | Dây điện Cu/PVC/PVC    | M   | 600      | Loại dây đôi mềm dẹt, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC /PVC tiết diện 1,5mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Trần Phú Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 251 | Dây điện Cu/PVC/PVC    | M   | 750      | Loại dây đôi mềm dẹt, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC /PVC tiết diện 2,5mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Trần Phú Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 252 | Dây điện Cu/PVC/PVC    | M   | 500      | Loại dây đôi mềm dẹt, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC/PVC tiết diện 4mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Trần Phú Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 253 | Dây điện Cu/PVC/PVC    | M   | 587      | Loại dây đôi mềm dẹt, lõi đồng bọc nhựa Cu/PVC/PVC tiết diện 6mm <sup>2</sup> ; nhãn hiệu Trần Phú Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ    | Không yêu cầu      |                                                                 |







| Stt | Tên hàng hóa             | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                 | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                      | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                         | (6)                | (7)                                                             |
| 266 | Dây thùng PP             | M   | 702      | D10                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 267 | Dây thùng PP             | m   | 200      | D16                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 268 | Dây thùng PP             | m   | 200      | D6                                                                                                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 269 | Dây thùng PP             | M   | 150      | D21                                                                                                                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 270 | Đế từ                    | Cái | 2        | Mã hiệu: 7010S-10; nhãn hiệu Mitutoyo                                                                                                                                                                                                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 271 | Đèn chiếu sáng           | bộ  | 5        | Mã hiệu: DAXIN50-1224; Công suất 50W; NGUỒN 24DC; kích thước 280x230x60mm; hãng sản xuất Daxinco Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                           | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 272 | Đèn led âm trần          | cái | 14       | công suất 12w-220V; nhãn hiệu Rạng Đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                    | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 273 | Đèn LED chiếu sáng đường | bộ  | 1        | Mã hiệu: CSD02; Công suất 100W; Nhiệt độ màu 5000K; Nguồn 220VAC; Quang thông 12500Lm; Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                              | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 274 | Đèn led panel            | bộ  | 4        | Mã hiệu: P06 600x600; Công suất 50W; Nhiệt độ màu 6000K; Nguồn 220VAC; Quang thông 5500Lm; kích thước (600x600x35); Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                         | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                             | (6)                | (7)                                                             |
| 275 | Đèn LED Panel               | bộ  | 6        | Mã hiệu: P08 600x1200; Công suất 80W; Nhiệt độ màu 6500K; Nguồn 220VAC; Quang thông 8000Lm; kích thước (1200x600x10); Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 276 | Đèn led tròn                | cái | 2        | Mã hiệu: TR60N2; công suất 10W; Nguồn cấp 220VAC; Vật liệu nhựa; Nhiệt độ màu 6500K; Đui E27; quang thông 950Lm; CRI>80 Nhà sản xuất Rạng đông Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 277 | Đèn pha Led PHA VUÔNG 24VDC | cái | 10       | công suất: 50w; IP65<br>vật liệu: nhôm hợp kim+ kính cường lực                                                                                                                                                                                                  | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 278 | Đồng hồ áp suất             | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-16Mpa; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS 316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                                                                                                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 279 | Đồng hồ áp suất             | cái | 5        | Đường kính mặt 63mm; dải đo 0-10Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS 316; chuẩn kết nối 1/4" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                                                                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 280 | Đồng hồ áp suất             | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-10Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS 316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; sai số 1% toàn thang đo; nhà sản xuất : Wise                                                                                                           | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 281 | Đồng hồ áp suất             | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-2,5Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS 316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                                                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa    | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-----------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)             | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 282 | Đồng hồ áp suất | cái | 1        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-50kgf/cm <sup>2</sup> ; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn bằng đồng mạ niken; chuẩn kết nối 3/8" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 283 | Đồng hồ áp suất | cái | 9        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-25Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                              | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 284 | Đồng hồ áp suất | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-250Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 285 | Đồng hồ áp suất | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-6Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 286 | Đồng hồ áp suất | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-1Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/4" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 287 | Đồng hồ áp suất | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-15Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/4" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                              | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 288 | Đồng hồ áp suất | cái | 1        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-4Bar; vỏ SUS 304; Ống truyền dẫn SUS316; chuẩn kết nối 1/4" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 289 | Đồng hồ áp suất | cái | 1        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-15Kpa; vỏ thép mạ Niken; Ống truyền dẫn đồng mạ niken hoặc SUS316;                                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa        | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                     | (6)                | (7)                                                             |
|     |                     |     |          | chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                                                                                                                                                                                                      |                    |                                                                 |
| 290 | Đồng hồ áp suất     | cái | 5        | Đường kính mặt 100mm; dải đo 0-30Kpa; vỏ thép mạ Niken; Ống truyền dẫn đồng mạ niken hoặc SUS316; chuẩn kết nối 1/2" NPT, PT,PF; nhà sản xuất : Wise                                                                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 291 | Đồng hồ bơm lốp     | Cái | 1        | model: YT-2370 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                         | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 292 | Đồng hồ gas TANAKA  | cái | 4        | áp xuất khí vào lớn nhất: 40Bar; Áp suất khí ra : 2 Bar; Áp suất làm việc tối đa (kg/cm <sup>3</sup> ): 0.98; Lưu lượng: Áp xuất: 5Nm <sup>3</sup> /h(0.05Mpa); Kiểu kết nối vào: BS 341 No.3; Kiểu ren ra: 3/8 BSP RH; Loại: 2 Gauge; Nhãn hiệu TANAKA | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 293 | Đồng hồ ô xy TANAKA | cái | 4        | áp xuất khí vào lớn nhất: 300Bar; Áp suất khí ra :25Bar; Áp suất làm việc tối đa 10bar; Kiểu kết nối vào: BS 341 No.3; Kiểu ren ra: 3/8 BSP RH; Loại: 2 Gauge; Nhãn hiệu TANAKA                                                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 294 | Đồng hồ so          | cái | 4        | Mã hiệu 2046A dải đo 0-10mm, độ chia 0,01mm, độ chính xác ±13μm; Kiểu đồng hồ: Lưng có tai bắt với đế gá (Lug Back); nhãn hiệu Kyoritsu                                                                                                                 | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 295 | Đồng hồ vạn năng    | Cái | 5        | Mã hiệu: 1009; Dải đo: DCV: 400mV/4/40/400/600V; ACV: 400mV/4/40/400/600V; - DCA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A; - ACA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A; - Ω: 400Ω/4/40/400kΩ/4/40MΩ, Kiểm tra diốt: 4V/0.4mA; C: 40/400nF/4/40/100μF ; Hãng sản xuất kyoritsu    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa               | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                      | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------------|------|----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                        | (3)  | (4)      | (5)                                                              | (6)                | (7)                                                             |
| 296 | Dũa dẹt                    | Cái  | 5        | loại có tay cầm dài 200mm bản rộng 21mm                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 297 | Dũa dẹt                    | Cái  | 5        | loại có tay cầm dài 250mm bản rộng 24mm                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 298 | Dũa tam giác               | Cái  | 5        | loại có tay cầm kích thước : 35 mm x 260 mm x 35 mm; góc 60 độ C | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 299 | Dũa tam giác               | Cái  | 5        | loại có tay cầm kích thước : 35 mm x 415 mm x 35 mm; góc 60 độ C | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 300 | Đui xoay                   | cái  | 128      | E27                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 301 | Ghíp nhôm                  | cái  | 23       | Mã hiệu: AL 25-150mm <sup>2</sup> ; vật liệu: nhôm               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 302 | Giảm giạt trục máy nén khí | cái  | 4        | Mã hiệu :71161111-95020 ; NSX: Fusheng                           | ≥ 03 tháng         | (*)                                                             |
| 303 | Giấy giáp mịn              | tờ   | 50       | độ mịn: 1000                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 304 | Giấy giáp mịn              | cuộn | 2        | 10m/ cuộn                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 305 | Giấy giáp thô              | tờ   | 33       | độ nhám 230                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 306 | Hót rác nhựa               | Cái  | 2        | 0,0                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 307 | Kéo cắt gioăng             | Cái  | 22       | model: 118.0010. nhãn hiệu: Kstool                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 308 | Kéo cắt tôn loại to 14"    | Cái  | 4        | stanley 14-166                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 309 | Keo dán                    | Vì   | 7        | Loại keo 2 thành phần chịu nhiệt độ 300 độ C; dung tích          | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                  | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                           | (3)  | (4)      | (5)                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
|     |                               |      |          | 35g/vi nhãn hiệu durasteel 5 epoxy                                       |                    |                                                                 |
| 310 | Keo dán                       | Tuýp | 5        | Mã hiệu 680 ; dung tích 50ml/tuýp; nhãn hiệu loctile                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 311 | Keo dán mặt bích              | Tuýp | 150      | chịu nhiệt: -40 độ - 250 độ.<br>Trọng lượng: 85g<br>nhãn hiệu; threebond | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 312 | Keo dán mặt bích 2 thành phần | Tuýp | 200      | nhãn hiệu AB                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 313 | Keo dán PVC                   | Tuýp | 9        | 50g/ tuýp, nhãn hiệu Tiền Phong                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 314 | Keo dán                       | Tuýp | 11       | mã hiệu SC4000 , nhãn hiệu rema tiptop dung tích 1kg                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 315 | Keo silicon                   | lọ   | 988      | silicon 112                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 316 | Keo thể ron                   | Lọ   | 35       | mã hiệu 300GM-650F; nhãn hiệu: X'traseal                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 317 | Khóa cáp                      | cái  | 20       | Khe kẹp dây : 10 mm; chất liệu: Thép mạ kẽm                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 318 | Khóa cáp                      | cái  | 19       | Khe kẹp dây : 3 mm; chất liệu: Thép mạ kẽm                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 319 | Khóa cáp                      | cái  | 20       | Khe kẹp dây : 4 mm; chất liệu: Thép mạ kẽm                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 320 | Khóa cáp                      | cái  | 2        | Khe kẹp dây : 50 mm; chất liệu: Thép mạ kẽm                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 321 | Khóa cáp                      | cái  | 10       | Khe kẹp dây : 6 mm; chất liệu: Thép mạ kẽm                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 322 | Khóa cáp inox                 | cái  | 2        | Khe kẹp dây : 3 mm; chất liệu: SUS 304-                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 323 | Khớp góc                      | cái  | 1        | 21/27                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa             | DVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                               | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                      | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                       | (6)                | (7)                                                             |
| 324 | Khớp nối bi              | Bộ  | 3        | Khớp nối nhanh thủy lực; vật liệu SUS304; 1 bộ đầu đực/cái; ren trong kích thước 1/2"                                                                                                                                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 325 | Khớp nối bi              | Bộ  | 3        | Khớp nối nhanh thủy lực; vật liệu SUS304; 1 bộ đầu đực/cái; ren trong kích thước 3/4"                                                                                                                                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 326 | Kích thủy lực            | Cái | 2        | Tải trọng: 10 tấn; Nâng thấp nhất: 240mm; Hành trình: 150mm; Đầu vận: 80cm; Nâng cao nhất: 470mm; Mã hiệu MH-10; Hãng sản xuất: Masada                                                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 327 | Kích thủy lực            | Cái | 2        | Tải trọng: 15 tấn; Nâng thấp nhất: 170mm; Hành trình: 90mm; Đầu vận: 70cm; Nâng cao nhất: 330mm; Mã hiệu MH-15; Hãng sản xuất: Masada                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 328 | Kích thủy lực            | cái | 1        | Tải trọng: 20 tấn; Nâng thấp nhất: 270mm; Hành trình: 160mm; Nâng cao nhất: 430mm; Mã hiệu MH-20; Hãng sản xuất: Masada                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 329 | Kích thủy lực            | Cái | 1        | Tải trọng: 50 tấn; Nâng thấp nhất: 305mm; Hành trình: 170mm; Nâng cao nhất: 475mm; Mã hiệu MH-50; Hãng sản xuất: Masada                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 330 | Kìm bấm mạng Xuyên Thấu. | Cái | 1        | Nhãn hiệu: Dintek ezi- PLUG 6102-01021 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                   | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 331 | Kìm cá sấu               | Cái | 7        | Chiều dài thật của kìm: 300mm; Độ mở của kìm: 55mm; ; Số kìm - cỡ danh định của kìm: 12" (300mm); Chất liệu: thép hợp kim cứng; Hãng sản xuất : HEAVY DUTY Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                         | (6)                | (7)                                                             |
|     |              |     |          | sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                                                                                                           |                    |                                                                 |
| 332 | Kim cá sấu   | cái | 1        | Chiều dài thật của kim: 400mm; Độ mở của kim: 60mm; ; Số kim - cỡ danh định của kim: 18" (450mm); Chất liệu: thép hợp kim cứng; Hãng sản xuất : HEAVY DUTY Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 333 | Kim cá sấu   | Cái | 5        | Chiều dài thật của kim: 576mm; Độ mở của kim: 76mm; ; Số kim - cỡ danh định của kim: 24" (600mm); Chất liệu: thép hợp kim cứng; Hãng sản xuất : LS Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ         | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 334 | Kim cá sấu   | Cái | 6        | Chiều dài thật của kim: 900mm; Độ mở của kim: 90mm; ; Số kim - cỡ danh định của kim: 36" (900mm); Chất liệu: thép hợp kim cứng; Hãng sản xuất : HEAVY DUTY Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 335 | Kim cắt      | Cái | 2        | Model: YT-2109; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                              | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 336 | Kim chết     | cái | 14       | Model: YT-2450; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                              | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 337 | Kim điện     | Cái | 18       | Model: YT-21153; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết                                                                                                                                                                | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



*gcs*



| Stt | Tên hàng hóa              | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                       | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
|     |                           |     |          | kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                                                                            |                    |                                                                 |
| 338 | Kìm ép cốt bằng tay       | Cái | 6        | Phạm vi bấm đầu cos: (1.25-2.0) (5.5-8.0) (14-16) mm <sup>2</sup> ; Mã sản phẩm: AK-9112; Thương hiệu: Asaki Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 339 | Kìm ép cốt thủy lực       | Bộ  | 1        | Model HHY-300; nhãn hiệu: TLP Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 340 | Kìm hàn                   | Cái | 10       | 800A                                                                                                                                                                                                                          | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 341 | Kìm kẹp mát               | cái | 10       | 500A                                                                                                                                                                                                                          | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 342 | Kìm mỏ nhọn               | Cái | 12       | Model: YT-66345; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                               | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 343 | Kìm phanh ngoài           | cái | 10       | Model: YT-1991; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 344 | Kìm phanh trong           | cái | 10       | Model: YT-1989; hãng SX: YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 345 | Kìm tuốt dây điện tự động | cái | 6        | Model: 7"/ 175mm asaki AK0340 ; Phạm vi tuốt dây điện: 0.5 - 1.2 - 1.6 - 2.0 - 2.6 - 3.2mm <sup>2</sup> ; Hãng ASAKI Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng                                           | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
|     |                   |     |          | sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                          |                    |                                                                 |
| 346 | Kính thăm dầu     | cái | 1        | Kích thước: Khoảng cách từ tâm lỗ này tới tâm lỗ kia là 140 mm; Đường kính lỗ: phi 10, gồm 2 bu lông bước ren 1.5; Vật liệu: Meka, chịu nhiệt, chịu áp<br>HÃNG SX: fusheng | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 347 | Lõi lọc đường ống | cái | 4        | Filter Kit Dd/Ddp 310+ Part: 2901300009; nhãn hiệu Atlas Copco                                                                                                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 348 | Long đèn đồng     | cái | 1        | D16x10x1                                                                                                                                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 349 | Long đèn          | cái | 1000     | M10                                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 350 | Lốp               | cái | 3        | Lốp 17,5-25 của nhà sản xuất Thái Lan Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                     | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 351 | Lốp               | cái | 3        | Lốp 20,5-25 của nhà sản xuất Thái Lan Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                     | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 352 | Lốp săm yếm       | bộ  | 1        | Lốp 1100-20 của nhà sản xuất Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                     | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 353 | Lốp săm yếm       | bộ  | 2        | Lốp 900-20 của nhà sản xuất Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 354 | Lục giác          | cái | 5        | Model: YT-57262; hãng SX: YATO                                                                                                                                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |







| Stt | Tên hàng hóa                    | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                             | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
| 366 | Măng sông một đầu mặt bích HDPE | cái | 3        | DN63                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 367 | Măng sông nhựa                  | cái | 5        | D27                                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 368 | Măng sông PVC                   | cái | 1        | D21mm                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 369 | Măng sông PVC                   | cái | 1        | D48mm                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 370 | Máy cắt cỏ GX35                 | Bộ  | 2        | Model: GX35; nhãn hiệu Honda                                                                                                                  | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 371 | Máy đo chiều dày bằng siêu âm   | cái | 1        | Mã hiệu: TG 4100; Dải đo: Kiểu tiêu chuẩn: dải đo 0.8 mm-- 300.0 mm; Kiểu đo qua lớp phủ bề mặt: dải đo 2.5 mm – 18.0 mm; nhà sản xuất Huatec | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 372 | Máy đo độ rung                  | Cái | 8        | Model: VB450; Thương hiệu: EXTECH/TQ                                                                                                          | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 373 | Máy hàn                         | Bộ  | 6        | Maxi 200; 220-240V, 50/60Hz, I=40A, P=6,6Kw                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 374 | Máy khoan bê tông               | Bộ  | 4        | BOSCH - GBH2-26 DFV, 220V                                                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 375 | Máy khoan bê tông               | Bộ  | 2        | EG-581, 220V, 1300W; Hãng sản xuất, FEG                                                                                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 376 | Máy khoan bê tông               | Bộ  | 2        | Model: HR3530; Nhãn hiệu: Makita                                                                                                              | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 377 | Máy khoan sắt cầm tay           | Bộ  | 1        | Mã máy: HP1630; Hãng SX : Makita                                                                                                              | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 378 | Máy mài                         | Bộ  | 9        | Đường kính lưỡi mài 100mm; Mã máy: 9553NB; Hãng SX : Makita                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa                    | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                         | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                             | (3) | (4)      | (5)                                                                                                 | (6)                | (7)                                                             |
| 379 | Máy mài                         | Bộ  | 2        | Đường kính lưỡi mài 800mm; Mã máy: GA7060; Hãng SX : Makita                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 380 | Máy vận bu lông góc sử dụng pin | Bộ  | 2        | Chiều cao mũi tâm max 16mm; Mã máy: DFL204FZ; Hãng SX : Makita                                      | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 381 | Máy vận bu lông bằng điện       | Bộ  | 1        | Tháo siết ốc tiêu chuẩn M16 - M22; 220V-620W; Mã máy: KPB22C; Hãng SX: DCK                          | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 382 | Mê ga ôm                        | Bộ  | 2        | mã hiệu: 3166 ; Điện áp thử : 1000V; Giải đo: 2000MΩ; Sai số : ±5%; Hãng sản xuất KYORITSU/thái lan | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 383 | Mê ga ôm                        | Bộ  | 2        | mã hiệu: 3165 ; Điện áp thử : 500V; Giải đo : 1000MΩ; Độ chính xác : ±3%; Hãng sản xuất KYORITSU    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 384 | Miếng vá săm loại to            | cái | 12       |                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 385 | Mỏ cắt Oxy ga Tanaka            | Cái | 3        | Model: HC391; Nhãn hiệu: Tanaka                                                                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 386 | Mỏ cắt plasma                   | cái | 5        | Model: SG51                                                                                         | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 387 | Mỏ lết (độ mở 0-30mm)           | Cái | 15       | Model: KTC WMA-200; thương hiệu : KTC                                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 388 | Mỏ lết (độ mở 0-44mm)           | Cái | 16       | Model: KTC MWA-375; thương hiệu : KTC                                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 389 | Mỏ lết (độ mở 0-55mm)           | Cái | 8        | Model: KTC MWA-450; thương hiệu : KTC                                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa      | DVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                         | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                 | (6)                | (7)                                                             |
| 390 | Mũi khoan bê tông | cái | 12       | Mũi SDS+plus 1. (10x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 391 | Mũi khoan bê tông | cái | 12       | Mũi SDS+plus 1. (12x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 392 | Mũi khoan bê tông | cái | 12       | Mũi SDS+plus 1. (14x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 393 | Mũi khoan bê tông | cái | 12       | Mũi SDS+plus 1. (16x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 394 | Mũi khoan bê tông | cái | 10       | Mũi SDS+plus 1. (18x100x/200mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 395 | Mũi khoan bê tông | cái | 10       | Mũi SDS+plus 1. (6x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 396 | Mũi khoan bê tông | cái | 10       | Mũi SDS+plus 1. (8x100x/160mm) nhãn hiệu BOSCH<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 397 | Mũi khoan bê tông | Cái | 10       | Mũi SDS Plus 1 22x400/460mm nhãn hiệu Bosch Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                   | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                           | (6)                | (7)                                                             |
|     |                   |     |          | sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                             |                    |                                                                 |
| 398 | Mũi khoan bê tông | Cái | 10       | Mũi SDS+ plus 1 25x400/460mm nhãn hiệu Bosch Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 399 | Mũi khoan côn     | cái | 2        | Model: D-40048; Độ dài mũi khoan: 3-14mm; nhãn hiệu : Makita Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 400 | Mũi khoan sắt     | Cái | 10       | đường kính d10; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 401 | Mũi khoan sắt     | Cái | 10       | đường kính d12; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 402 | Mũi khoan sắt     | cái | 4        | đường kính d13; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 403 | Mũi khoan sắt     | Cái | 10       | đường kính d14; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 404 | Mũi khoan sắt     | Cái | 10       | đường kính d16; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | Không yêu cầu      |                                                                 |

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

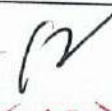
Nguyễn Văn

Nguyễn Văn



| Stt | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                         | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)           | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                 | (6)                | (7)                                                             |
| 405 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d17,5; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 406 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d18; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 407 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d20; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 408 | Mũi khoan sắt | Cái | 7        | đường kính d21; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 409 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d3.5; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu :Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 410 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d35; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 411 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d4; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 412 | Mũi khoan sắt | Cái | 10       | đường kính d5; vật liệu HSS-G; nhãn hiệu: Nachi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ    | Không yêu cầu      |                                                                 |











| Stt | Tên hàng hóa           | ĐVT   | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------|-------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                    | (3)   | (4)      | (5)                                                                                                                                                     | (6)                | (7)                                                             |
| 420 | Nhựa PP dạng tấm       | cái   | 14       | 30*620*8mm ( theo bản vẽ)                                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 421 | Nhựa PP dạng thanh     | cái   | 4        | 75*1000mm ( theo bản vẽ)                                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 422 | Nhựa vâ sãm            | miếng | 1        | Dung tích: 100-125ml.; Thương hiệu: 3M Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 423 | Nhựa Vinylester 901    | kg    | 25       | 0,0                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 424 | Nờ sắt                 | bộ    | 64       | M10x100                                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 425 | Nờ sắt                 | bộ    | 50       | M10x80                                                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 426 | Nờ sắt                 | bộ    | 28       | M12x100                                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 427 | Nờ sắt                 | bộ    | 22       | M12x70                                                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 428 | Nối nhanh              | cái   | 6        | D25                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 429 | Nối nhựa ren ngoài PVC | cái   | 1        | D48                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 430 | Nối ren ngoài PVC      | cái   | 4        | D27                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 431 | Nối ren trong HDPE     | cái   | 2        | D25                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa             | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                         | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                      | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                 | (6)                | (7)                                                             |
| 432 | Nước cứng (Butanox)      | lít | 6        |                                                                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 433 | Nút ấn có đèn            | Cái | 15       | Mã hiệu CR-304-A3-G; kích thước Ø30; tiếp điểm 1NO+1NC; đèn 220VAC màu xanh; nhà sản xuất Hanyoung Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 434 | Nút bấm cao su           | cái | 60       | Đường kính đáy:26mm, đường kính đỉnh 22mm, chiều cao 40mm; vật liệu cao su đặc                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 435 | Nút dừng khẩn cấp 2NC    | Cái | 5        |                                                                                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 436 | Ổ Cắm 3 Chấu             | Cái | 3        | Mã hiệu: S18/16; Dòng 16A-250VAC; Hãng sản xuất Sino Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 437 | Ổ cắm lioa               | cái | 1        | loại 6 lỗ 3 chấu dây dài 3m Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 438 | Ổ cắm nổi đôi            | cái | 15       | WKG1092250. Panasonic Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 439 | Ổ cắm tay quay kiểu rulo | cái | 5        | 30m, 16A model; Yt-8106 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                 | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------------|-----|----------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                          | (3) | (4)      | (5)                         | (6)                | (7)                                                             |
|     |                              |     |          | chuẩn công nghệ             |                    |                                                                 |
| 440 | Ống cao su áp lực            | M   | 100      | D10mm                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 441 | Ống cao su áp lực            | M   | 200      | D19                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 442 | Ống cao su chịu áp và bố vải | M   | 100      | D6,5x12,5mm                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 443 | Ống đồng                     | M   | 2,6      | D10                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 444 | Ống đồng                     | M   | 3,8      | D6                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 445 | Ống ghen ruột gà             | M   | 200      | D16                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 446 | Ống ghen ruột gà             | M   | 200      | D18                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 447 | Ống ghen ruột gà             | M   | 500      | D20                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 448 | Ống ghen ruột gà             | M   | 100      | D21                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 449 | Ống hơi áp lực               | M   | 27,2     | D00                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 450 | Ống nhựa cốt thép            | M   | 16       | D80                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 451 | Ống nhựa HDPE                | M   | 400      | D20                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 452 | Ống nhựa HDPE                | M   | 220      | D25                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 453 | Ống nhựa HDPE                | M   | 100      | DN63                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 454 | Ống nhựa luồn dây            | M   | 100      | D20                         | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa         | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                     | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                  | (3) | (4)      | (5)                                                                             | (6)                | (7)                                                             |
|     | điện                 |     |          |                                                                                 |                    |                                                                 |
| 455 | Ống nhựa mềm         | M   | 100      | D20mm                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 456 | Ống nhựa mềm         | M   | 200      | D21mm                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 457 | Ống nhựa PVC         | M   | 1,8      | D50                                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 458 | Ống nhựa PVC         | M   | 4,5      | D75                                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 459 | Ống nhựa trắng trong | M   | 2        | D20mm                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 460 | Ống nhựa trắng trong | M   | 320      | D21mm                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 461 | Ống uPVC C1          | M   | 4        | D21 (21x1.5mm)                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 462 | Ống uPVC C1          | M   | 2        | D48 (48x1.9mm)                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 463 | Pa lăng xích kéo tay | cái | 2        | Nhà sản xuất NITTO, Model: 10VP5 , tải trọng nâng: 1 tấn, độ cao nâng, hạ 3-5m  | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 464 | Pa lăng xích kéo tay | cái | 1        | Nhà sản xuất NITTO, Model: 90VP10 , tải trọng nâng: 10 tấn, độ cao nâng, hạ 10m | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 465 | Pa lăng xích kéo tay | Cái | 2        | Nhà sản xuất NITTO, Model: 30VP5 , tải trọng nâng: 3 tấn, độ cao nâng, hạ 5m    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 466 | Pa lăng xích kéo tay | Cái | 2        | Nhà sản xuất NITTO, Model: 50VP5 , tải trọng nâng: 5 tấn, độ cao nâng, hạ 5m    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 467 | Pa lăng xích kéo tay | Cái | 2        | Nhà sản xuất NITTO, Model: 20VP5 , tải trọng nâng: 2 tấn, độ cao nâng, hạ 5m    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa       | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
| 468 | Phao cơ đồng       | cái | 2        | Van phao cơ; vật liệu thân đồng; kích thước $\Phi 27\text{mm}$ - DN20                                                                      | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 469 | Phích cắm 3 chân   | cái | 28       | Model : MPN - 013; Quy cách : 16A-2P+N-IP44; Hãng : MPE                                                                                    | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 470 | Phin lọc           | cái | 2        | Phin lọc dầu 16139 50300 của NSX Atlas copco                                                                                               | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 471 | Phin lọc (Lọc thô) | cái | 2        | Phin lọc khí 29013 00009 của NSX Atlas copco                                                                                               | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 472 | Phin lọc           | cái | 2        | Mã hiệu: C 5602-1; của NSX Sakura                                                                                                          | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 473 | Phin lọc           | cái | 3        | Mã hiệu: H-5622; OD112x ID70x H291.5;                                                                                                      | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 474 | Phin lọc           | cái | 1        | Model: P902309 hoặc SA-AS-2831 (thay thế Lọc gió Hyundai 11EM21041); Đường kính ngoài 201,6 mm, Đường kính trong 134 mm, Chiều dài 490 mm; | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 475 | Phin lọc           | cái | 1        | Mã hiệu: 16139 50300                                                                                                                       | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 476 | Phin lọc           | cái | 1        | Mã hiệu: 16148 74700                                                                                                                       | $\geq 06$ tháng    | (*)                                                             |
| 477 | Kép kẽm            | cái | 1        | DN40                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 478 | Van nhựa           | cái | 1        | Kích thước: $\phi 27$ Nhãn hiệu: Tiền Phong                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 479 | Phin lọc           | cái | 2        | Mã hiệu C-1009                                                                                                                             | Không yêu cầu      | (*)                                                             |



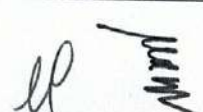
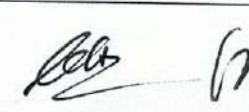
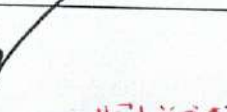
| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-----|----------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3) | (4)      | (5)                                                    | (6)                | (7)                                                             |
| 480 | Phin lọc     | cái | 5        | Phin lọc dầu C-1305 của nhà sản xuất: Nhật Bản         | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 481 | Phin lọc     | cái | 8        | Phin lọc gió D185x297x215 của nhà sản xuất: Trung Quốc | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 482 | Phin lọc     | cái | 2        | Phin lọc dầu C-1305 của nhà sản xuất: Sakura           | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 483 | Phin lọc     | cái | 1        | Phin lọc dầu FC-1003 của nhà sản xuất: Sakura          | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 484 | Phin lọc     | cái | 2        | Phin lọc dầu FC-1503 của nhà sản xuất: Sakura          | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 485 | Phin lọc     | cái | 1        | Phin lọc dầu FC-5602 của nhà sản xuất: Sakura          | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 486 | Phin lọc     | cái | 1        | Phin lọc dầu HC 5801 của nhà sản xuất: Sakura          | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 487 | Phin lọc     | cái | 1        | LF 3720. nhà sx: Fleetguard                            | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 488 | Phin lọc     | cái | 1        | LF3722.nhà sx: Fleetguard                              | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 489 | Phin lọc     | cái | 2        | Phin lọc dầu O-1006 của nhà sản xuất: Sakura           | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 490 | Phin lọc     | cái | 12       | Part: P165136; Hãng sản xuất: DONALDSON                | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 491 | Phin lọc     | cái | 1        | Part: P550388; Hãng sản xuất: DONALDSON                | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 492 | Phin lọc     | cái | 10       | Phin lọc dầu WD13145 của nhà sản xuất: Mann Filter     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 493 | Phin lọc     | cái | 1        | Phin lọc dầu WD962 của nhà sản xuất: Mann Filter       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 494 | Phin tách    | cái | 1        | mã hiệu: 2230 9272; nhãn hiệu: INGERSOLL RAND          | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa                  | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                           | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                           | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                   | (6)                | (7)                                                             |
| 495 | Phin tách dầu                 | cái | 4        | Phin tách 91111-002; AIR OIL SEPARATOR 91111-002 = DB2167 Kích Thước : D1 = 300 (mm) D2 = 219 (mm) D4 = 355 (mm) H1 = 700 (mm) Hãng sản xuất: Fusheng | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 496 | Pin 3V                        | quả | 2        | Model: CR14250SE                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 497 | Pin Cmost                     | quả | 4        | model CR2302                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 498 | Pin                           | quả | 208      | code: G6F22,6F22<br>NHÀ SX: Goldenpower                                                                                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 499 | Quạt                          | cái | 5        | Quạt hút thông gió Sunon 220v 120x120 của nhà sản xuất: Việt Nam                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 500 | Quạt kích thước 120x120x38mm  | cái | 5        | Mã hiệu: CUDC 24B4SQ; nguồn: DC 24V-0,23A-4,5W                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 501 | Quạt gió                      | cái | 4        | DC 12V; kích thước 60x60x15                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 502 | Quạt hút mùi                  | cái | 1        | Điện áp 220-240V; kích thước 250x250mm                                                                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 503 | Quạt làm mát máy hàn Maxi 200 | cái | 1        |                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 504 | Que hàn 1 chiều               | Kg  | 20       | Model: KK-50LF E7016; đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kiswel                                                                                              | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 505 | Que hàn 308                   | Kg  | 10       | Model: G-308; đường kính 2,5mm; nhãn hiệu Kim Tín                                                                                                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 506 | Que hàn 308                   | Kg  | 50       | Model: G-308; đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kim Tín                                                                                                     | Không yêu cầu      | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa        | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3) | (4)      | (5)                                                     | (6)                | (7)                                                             |
| 507 | Que hàn chịu lực    | Kg  | 20       | Model: E7018 K-7018; đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kiswel | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 508 | Que hàn điện        | Kg  | 411      | Model: KT421; đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kim Tín       | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 509 | Que hàn inox 309L   | Kg  | 195      | Model: KST 309L đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kiswel      | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 510 | Que hàn inox 310    | Kg  | 10       | Model: KST 310 đường kính 3,2mm; nhãn hiệu Kiswel       | Không yêu cầu      | (*)                                                             |
| 511 | Rắc co đồng         | cái | 30       | D10x1/4"                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 512 | Rắc co Inox         | cái | 2        | 1/4"                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 513 | Rắc co kẽm          | cái | 8        | D27                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 514 | Rắc đồng 90 độ      | cái | 3        | 1/4-10                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 515 | Rắc đồng 90 độ      | cái | 8        | 3/8-10                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 516 | Rắc đồng            | cái | 9        | M13 ra D6mm                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 517 | Rắc inox 90 độ      | cái | 4        | ren ngoài 3/8"                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 518 | Rắc khí 90 độ       | cái | 4        | D10xM21                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 519 | Rắc nối nhanh 90 độ | cái | 6        | M20xD10                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 520 | Rắc nối nhanh       | cái | 10       | M16x10                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 521 | Rắc nối nhanh nhựa  | cái | 3        | 25A-3/4"                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |




| Stt | Tên hàng hóa       | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                             | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                     | (6)                | (7)                                                             |
|     | PE                 |     |          |                                                                                                                                                         |                    |                                                                 |
| 522 | Rắc Thu inox       | cái | 4        | 1/2" - 3/8"                                                                                                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 523 | Rọ bơm nhựa        | cái | 1        | D110                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 524 | Rọ hút AMG         | cái | 1        | DN80                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 525 | Rọ hút nhựa PVC    | cái | 1        | D50                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 526 | Săm                | cái | 5        | Săm 17.5-25 của nhà sản xuất: Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 527 | Săm                | cái | 3        | Săm 20.5-25 của nhà sản xuất: Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 528 | Săm                | cái | 3        | Săm 1100-20 của nhà sản xuất: Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 529 | Sợi thủy tinh      | Kg  | 6        |                                                                                                                                                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 530 | Sơn chống ri Epoxy | Lít | 54       | Đại bàng. S.EP-N1;N-01;H4.5 ( NÂU) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 531 | Sơn lót tường      | Lít | 98       | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                  | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa              | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                 | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                       | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                         | (6)                | (7)                                                             |
| 532 | Sơn màu đỏ Epoxy          | Lít | 100      | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 533 | Sơn màu Ghi epoxy         | Lít | 150      | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 534 | Sơn màu nhũ bạc           | Lít | 100      | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 535 | Sơn màu vàng              | Lít | 5        | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 536 | Sơn tường ngoài trời      | Lít | 196      | Nhà sản xuất Đại bàng Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 537 | Sơn tường trong nhà       | Lít | 350      | Đại bàng. SNI-01;Tr-01;18L Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 538 | Súng bắn bu lông dùng pin | Bộ  | 3        | Mã hiệu: DTW190RFJX; nhãn hiệu : Makita                                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 539 | Súng bắn đinh rút         | Bộ  | 1        | Mã hiệu : STHT69800-8; nhãn hiệu: Stanley                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 540 | Súng vặn vít cầm tay      | Bộ  | 3        | Mã hiệu: Kpt-Sd110A; ; nhãn hiệu : Kawasaki                                                                                                 | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa                     | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                       | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------------------|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                              | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                               | (6)                | (7)                                                             |
|     | dùng khí nén                     |     |          |                                                                                                                                                                   |                    |                                                                 |
| 541 | Súng bắn vít dùng pin            | Bộ  | 3        | Mã hiệu: DF488DWE; nhãn hiệu : Makita                                                                                                                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 542 | Súng đo nhiệt độ bằng hồng ngoại | cái | 5        | Fluke 62 Max (500 oC); nhãn hiệu : Fluke                                                                                                                          | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 543 | Súng phun sơn Inox 600ML         | cái | 11       | Chất liệu: SUS 304; dung tích 600ml                                                                                                                               | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 544 | Súng phun sơn Inox               | cái | 3        | Chất liệu: SUS 304; dung tích 1000ml                                                                                                                              | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 545 | Súng xịt khí                     | cái | 3        | model: 79900-10 kingtony Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 546 | Tăng đơ SUS 316                  | cái | 6        | 2 đầu ren D16                                                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 547 | Tê nhựa HDPE                     | cái | 2        | DN63. nối nhanh 02 đầu vặn ren. PN16                                                                                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 548 | Tê ren trong HDPE                | cái | 3        | DN25. nối nhanh 02 đầu vặn ren. PN17                                                                                                                              | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 549 | Tê thu PVC                       | cái | 1        | 48-27                                                                                                                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 550 | Tê thu PVC                       | cái | 1        | 60-27                                                                                                                                                             | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 551 | Téc nước inox                    | cái | 1        | Vật liệu SUS 304; dung tích 1m3; nhãn hiệu Tân Á Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa       | ĐVT   | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------|-------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                | (3)   | (4)      | (5)                                                                                                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
| 552 | Thang chữ A        | Cái   | 1        | TA-12(loại 1.2m). Nikita NKT-IN05 Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ         | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 553 | Thang chữ A        | cái   | 2        | TA40 (loại 4m) Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 554 | Thang ghế nhôm     | cái   | 1        | Model: ST 206D, 6 bậc; nhãn hiệu: STARKEN Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 555 | Thang chữ A        | Cái   | 2        | Model: NK-56AI-PRI, nhãn hiệu: Nikita Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 556 | Thang nhôm rút đơn | Cái   | 3        | Model: KN-R62, nhãn hiệu: Nikita Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 557 | Thanh ren          | Thanh | 6        | vật liệu thép mạ kẽm; loại ren tròn suốt; đường kính M16, chiều dài 1000mm                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 558 | Thanh ren          | Thanh | 10       | vật liệu thép mạ kẽm; loại ren tròn suốt; đường kính M18, chiều dài 1000mm                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 559 | Thanh ren          | Thanh | 6        | vật liệu thép mạ kẽm; loại ren tròn suốt; đường kính M20, chiều dài 1000mm                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 560 | Dưỡng đo khe hở    | Bộ    | 2        | 0.03~1.00; Model: CS-65M; Nhãn hiệu: Niigata                                                                                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa                          | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                       | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                   | (3) | (4)      | (5)                                                                                               | (6)                | (7)                                                             |
| 561 | Thước cặp                             | Cái | 1        | 0-150mm ( Model: 530-312) ; Nhãn hiệu: Mitutoyo                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 562 | Thước cặp                             | Cái | 1        | 0-200mm/0.02 ( Model: 530-118) Nhãn hiệu: Mitutoyo                                                | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 563 | Thước cặp                             | Cái | 1        | 0-300mm/0.02 ( Model: 530-119); Nhãn hiệu: Mitutoyo                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 564 | Thước cặp                             | Cái | 2        | 0-600mm (Model: 530-501); Nhãn hiệu: Mitutoyo                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 565 | Thước cuộn                            | Cái | 19       | Model: STHT36194; nhãn hiệu : Stanley                                                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 566 | Thước đo chiều cao điện tử            | Bộ  | 1        | Model: 570-312, nhãn hiệu MITUTOYO                                                                | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 567 | Thước lá 1m                           | Cái | 2        | Model: SV-1000KD (0-1000mm); nhãn hiệu: Niigata Seiki                                             | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 568 | Thước Panme cơ khí                    | Cái | 2        | (Model: 103-140 ) 75-100mm; cấp chính xác $\pm 3\mu\text{m}$ ; độ chia 0.01mm; nhãn hiệu MITUTOYO | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 569 | Thước Panme cơ khí                    | Cái | 2        | (Model: 103-138) 25-50mm; cấp chính xác $\pm 2\mu\text{m}$ ; độ chia 0.01mm; nhãn hiệu MITUTOYO   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 570 | Thước Panme cơ khí                    | Cái | 2        | (Model: 103-139) 50-75mm; cấp chính xác $\pm 2\mu\text{m}$ ; độ chia 0.01mm; nhãn hiệu MITUTOYO   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 571 | Thước Panme cơ khí                    | Cái | 2        | (Model: 103-141) 100-125mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 572 | Thước Panme cơ khí                    | Cái | 2        | (Model: 103-142) 125-150mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 573 | Thước Panme đo trong cơ khí dạng khẩu | Bộ  | 2        | (Model: 137-205) 50-1500/0.01mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                               | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |

Nguyễn Văn

Đỗ Văn

Trần Văn

Phạm Văn

Nguyễn Văn

428  
CỘNG HÒA  
HỘI ĐỒNG  
CHUYÊN  
MÔN  
KỸ THUẬT  
H. T



| Stt | Tên hàng hóa                                | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                         | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                                              | (6)                | (7)                                                             |
| 574 | Thước Panme đo trong                        | Cái | 2        | (Model: 145-185) 5-30mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                                                                                                                                                                      | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 575 | Thước Panme đo trong                        | Cái | 2        | (Model: 145-186) 25-50mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                                                                                                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 576 | Thước Panme đo trong                        | Cái | 2        | (Model: 145-187) 25-50mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                                                                                                                                                                     | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 577 | Thước Panme đo trong                        | Cái | 2        | (Model: 145-188) 75-100mm; nhãn hiệu MITUTOYO                                                                                                                                                                                                    | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 578 | Thước vuông                                 | Cái | 2        | Model: 2275-300 (300x170mm); Nhãn hiệu: INSIZE                                                                                                                                                                                                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 579 | Tô vít điện 2 cạnh                          | cái | 30       | Model: YT-25907; nhãn hiệu YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                 | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 580 | Tô vít điện 4 cạnh                          | cái | 30       | Model: YT-25926; nhãn hiệu YATO Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                 | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 581 | Bộ tô vít đóng gồm 2 chi tiết (2 và 4 cạnh) | Bộ  | 20       | Model: YT-25998; THƯƠNG HIỆU KTC<br>1 Thân đóng SD30-B<br>1 Đầu nối SD30-8H<br>3 Đầu đóng 2 cạnh SDM-1.0, 1.6, 1.8<br>Chiều dài 80mm<br>3 Đầu đóng 4 cạnh SDP-1, 2, 3<br>Chiều dài 80mm<br>1 Hộp đựng bằng kim loại (L170 × W50 × H33) Hoặc hàng | ≥ 06 tháng         |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                             | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                            | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                      | (3) | (4)      | (5)                                                                                                    | (6)                | (7)                                                             |
|     |                                          |     |          | hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ |                    |                                                                 |
| 582 | Pa lăng xích lắc tay                     | Cái | 1        | Mã sản phẩm: VR 10; Chiều cao nâng hạ: 1.5 m; Tải trọng: 1000 kg; Thương hiệu: NITTO                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 583 | Pa lăng xích lắc tay                     | Cái | 1        | Mã sản phẩm: VR 30; Chiều cao nâng hạ: 1.5 m; Tải trọng: 3000 kg; Thương hiệu: NITTO                   | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 584 | Tời nâng mặt đất 1 tấn                   | Bộ  | 1        | loại JK1: Công suất 4Kw; Điện áp 380V, 50Hz; phanh thủy lực; bao gồm tủ điện và 100m cáp               | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 585 | Tủ điện                                  | cái | 2        | kích thước 16x21x10cm Sơn tĩnh điện                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 586 | Tủ điện                                  | cái | 1        | kích thước 25x40x35cm                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 587 | Tủ điện công nghiệp Vinaco sơn tĩnh điện | Cái | 2        | (600 x 400 x 220mm)                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 588 | Tủ điện Trung gian ngoài trời            | Cái | 1        | IP54 (600x650x350mm)                                                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 589 | Ty ô                                     | Sợi | 2        | Øng42 x 2 đầu zắc M50 x L1600                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 590 | Ty ô bọc lưới Inox                       | Sợi | 2        | D12x3 hai đầu giắc co 1/4" L=3000                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 591 | Ty ô bọc lưới Inox                       | Sợi | 2        | D27x3 hai đầu giắc co 3/4" L=3000                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 592 | Ty ô cao su                              | cái | 1        | D34 hai đầu rắc co M41xD30mm L1500mm                                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa                              | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3) | (4)      | (5)                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 593 | Ty ô cao su                               | cái | 4        | D42x2 Đầu giắc M50xL1600mm                                               | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 594 | Ty ô mềm bọc inox                         | Sợi | 3        | đầu vào bích 1/2-JIS 10K, đầu ra giắc co khớp nối bi 1/2" Dn30mmxL2000mm | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 595 | Ty ô mềm bọc inox                         | Sợi | 3        | đầu vào bích 3/4-JIS 10K, đầu ra giắc co khớp nối bi 3/4" Dn30mmxL2000mm | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 596 | Ty ô mềm bọc inox giắc co ren đầu vào/ra  | Sợi | 3        | M16/M16 Dn21mmxL2000mm                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 597 | Ty ô mềm bọc inox giắc co ren đầu vào/ra  | Sợi | 3        | M16/M18 Dn21mmxL2000mm                                                   | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 598 | Vải thủy tinh có tráng phủ lớp cách nhiệt | m   | 300      | khổ 1m dày 3mm                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 599 | Cảo cơ 2 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP 120F; nhãn hiệu: SKF                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 600 | Cảo cơ 2 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP 200F ; nhãn hiệu: SKF                                        | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 601 | Cảo cơ 2 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP2x170mm; nhãn hiệu: SKF                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 602 | Cảo cơ 3 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP3x100mm; nhãn hiệu: SKF                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 603 | Cảo cơ 3 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP3x200mm; nhãn hiệu: SKF                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 604 | Cảo cơ 3 châu                             | Bộ  | 1        | model: TMMP3x300mm; nhãn hiệu: SKF                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |



| Stt | Tên hàng hóa                 | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|------------------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                          | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
| 605 | Cảo cơ 3 chấu                | Bộ  | 1        | model: TMMP3x300mm; nhãn hiệu: SKF                                                                                                                         | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 606 | Cảo thủy lực                 | Bộ  | 1        | model: TMHC 110E; nhãn hiệu: SKF                                                                                                                           | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 607 | Clê xích                     | Cái | 1        | Model: Kingtony 3204; nhãn hiệu: Kingtony Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 608 | Van nhựa PVC                 | cái | 1        | D48                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 609 | Van nổi nhanh HDPE           | cái | 4        | DN63                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 610 | Van tay nhựa                 | cái | 1        | D21mm                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 611 | Vít + nở nhựa                | Bộ  | 60       | D8mm                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 612 | Vít bắn tôn                  | Con | 400      | chất liệu thép mạ, kích thước: M5x40; nhãn hiệu SEC                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 613 | Vít bắn tôn                  | Con | 100      | chất liệu thép mạ, kích thước: M5x50; nhãn hiệu SEC                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 614 | Vít bắn tôn                  | Con | 530      | chất liệu thép mạ, kích thước: M5x70; nhãn hiệu SEC                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 615 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8) | bộ  | 924      | Kích thước: M10x35, đầu vít, Loại ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 616 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8) | bộ  | 60       | Kích thước: M10x50, đầu vít, Loại ren suốt, cấp bền 8.8 (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 617 | Vít chìm đầu côn             | bộ  | 12       | Kích thước: M12x25, đầu vít, Loại ren suốt, cấp bền 8.8                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |







| Stt | Tên hàng hóa             | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                      | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 625 | Vít lục giác chìm (12.9) | bộ  | 24       | Kích thước: M6x15, đầu lục giác, Loại ren suốt, cấp bền 12.9 (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 626 | Vít lục giác chìm (12.9) | bộ  | 79       | Kích thước: M6x30, đầu lục giác, Loại ren suốt, cấp bền 12.9 (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 627 | Vít lục giác chìm (12.9) | bộ  | 58       | Kích thước: M6x80, đầu lục giác, Loại ren suốt, cấp bền 12.9 (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng+ 01 đệm vênh + 01 ê cu)                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 628 | Vít tự khoan             | Kg  | 5        | 1,5cm                                                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 629 | Vít tự khoan             | Kg  | 4        | 3cm                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 630 | Vòi đồng                 | cái | 2        | Mã sản phẩm: M6077; nhãn hiệu: Minh Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 631 | Vòi đồng                 | cái | 2        | Mã sản phẩm: M6060; nhãn hiệu: Minh Hòa Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 632 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm       | Cái | 20       | M10                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 633 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm       | Cái | 20       | M12                                                                                                                                                      | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 634 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm       | Cái | 20       | M6                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 635 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm       | Cái | 20       | M8                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa      | ĐVT | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                     | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3) | (4)      | (5)                                                                                                                                                                             | (6)                | (7)                                                             |
| 636 | Xà beng           | cái | 5        | 1.5m                                                                                                                                                                            | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 637 | Xe cải tiến       | cái | 8        |                                                                                                                                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 638 | Xe nâng tay 3 tấn | Cái | 1        | Mã sản phẩm: BF30S; tải trọng 3000Kg; Nhà sản xuất: Mitsubishi Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 639 | Xe Rùa            | Cái | 20       | bánh hơi 150kg                                                                                                                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 640 | Xèng sắt nhọn     | Cái | 70       | Loại cán gỗ, mũi nhọn                                                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 641 | Xèng sắt vuông    | Cái | 25       | Loại cán gỗ, mũi vuông                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 642 | Xô nhựa           | Cái | 5        | Chất liệu PE; Dung tích 20L, nhà sản xuất: Song Long/Duy Tân                                                                                                                    | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 643 | Xô nhựa           | Cái | 15       | Chất liệu PE; Dung tích 10L, nhà sản xuất Song Long/Duy Tân                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 644 | Xô nhựa           | Cái | 10       | Chất liệu PE; Dung tích 20L, nhà sản xuất Song Long/Duy Tân                                                                                                                     | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 645 | Xô sắt            | Cái | 20       | 10 lít                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 646 | Xô sắt            | Cái | 10       | 15 lít                                                                                                                                                                          | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 647 | Xô sắt            | Cái | 70       | 5 lít                                                                                                                                                                           | Không yêu cầu      |                                                                 |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



| Stt | Tên hàng hóa                    | ĐVT   | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                              | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|---------------------------------|-------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                             | (3)   | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                                                      | (6)                | (7)                                                             |
| 648 | Yếm                             | cái   | 3        | Yếm 17.5-25 của nhà sản xuất: Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 649 | Yếm                             | cái   | 5        | Yếm 20.5-25 của nhà sản xuất: Việt Nam Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 650 | khớp nối mềm 100A*270mm*SUS 304 | cái   | 3        | Quy cách DN100*L270mm; khớp nối mềm vật liệu SUS304; kết nối kiểu mặt bích và bulong; áp suất làm việc 10kg/cm <sup>2</sup> ; nhiệt độ làm việc lớn hơn 200 độ C. ( lắp cho máy nén khí mã hiệu SA5250-II - NSC fusheng) | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 651 | phốt cao su cốt thép            | Chiếc | 1        | mã hiệu: 10x14x5mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 652 | phốt cao su cốt thép            | Chiếc | 5        | mã hiệu: 16x45x6mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 653 | phốt cao su cốt thép            | Chiếc | 3        | mã hiệu: 75x85x12mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                 | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 654 | phốt cao su cốt thép            | Chiếc | 3        | mã hiệu: 95x130x10mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 655 | phốt cao su cốt thép            | Chiếc | 2        | mã hiệu: 95x135x12mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng                                                                                                                                                                       | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa         | ĐVT   | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|----------------------|-------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                  | (3)   | (4)      | (5)                                                                                                                                                        | (6)                | (7)                                                             |
|     |                      |       |          | hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                     |                    |                                                                 |
| 656 | phốt cao su cốt thép | Chiếc | 3        | mã hiệu: 95x135x14mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 657 | phốt cao su cốt thép | Chiếc | 8        | mã hiệu: 105x125x15mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 658 | phốt cao su cốt thép | Chiếc | 3        | mã hiệu: 145x175x14mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 659 | phốt cao su cốt thép | Chiếc | 50       | mã hiệu: 155x172x12mm của nhà sx NOK, NAK Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 660 | vòng bi              | Chiếc | 2        | mã hiệu; 3203A -2ZTN/MT33 nhà sx SKF Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ      | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 661 | vòng bi              | Chiếc | 2        | mã hiệu; 3205 ATN9 nhà sx SKF Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ             | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 662 | vòng bi              | Chiếc | 1        | mã hiệu; 3309 A-2Z nhà sx SKF Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính                                                                    | ≥ 06 tháng         |                                                                 |

*[Signature]*

*[Signature]*

*[Signature]*



*[Signature]*



| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT   | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                 | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|-------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)   | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                         | (6)                | (7)                                                             |
|     |              |       |          | năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                                                                                                                      |                    |                                                                 |
| 663 | vòng bi      | Chiếc | 9        | mã hiệu; 6312-2Z nhà sx SKF<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                             | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 664 | vòng bi      | Chiếc | 1        | mã hiệu; 7304 BEP nhà sx SKF<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                                            | ≥ 06 tháng         |                                                                 |
| 665 | vòng bi      | Chiếc | 4        | mã hiệu; 7312 BDB nhà sx NSK                                                                                                                                                                | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 666 | vòng bi      | Chiếc | 4        | mã hiệu; 7318 BG nhà sx NSK                                                                                                                                                                 | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 667 | vòng bi      | Chiếc | 2        | Mã hiệu: 7330 BG của nhà sản xuất NSK                                                                                                                                                       | ≥ 06 tháng         | (*)                                                             |
| 668 | lá căn       | Cuộn  | 1        | loại; đệm dày 0,1mm<br>kích thước: 500x2000mm/cuộn<br>vật liệu: SUS304<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ  | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 669 | lá căn       | Cuộn  | 1        | loại; đệm dày 0,2mm<br>kích thước: 1000x1000mm/cuộn<br>vật liệu: SUS304<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |
| 670 | lá căn       | Cuộn  | 1        | loại; đệm dày 00,1mm                                                                                                                                                                        | Không yêu cầu      |                                                                 |



| Stt | Tên hàng hóa | ĐVT  | Số lượng | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                 | Thời gian bảo hành | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật |
|-----|--------------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)  | (4)      | (5)                                                                                                                                                                                         | (6)                | (7)                                                             |
|     |              |      |          | kích thước: 110x2000mm/cuộn<br>vật liệu: SUS304<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ                         |                    |                                                                 |
| 671 | lá căn       | Cuộn | 1        | loại; dẽm dày 0,05mm<br>kích thước: 300x2000mm/cuộn<br>vật liệu: SUS307<br>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ | Không yêu cầu      |                                                                 |

(\*) Đối với các vật tư hàng hoá được đánh dấu (\*) tại cột (07) trong bảng trên là những hàng hóa thay thế vào thiết bị có sẵn, được sử dụng thường xuyên, lâu dài và đã khẳng định đảm bảo về chất lượng tại Bên mời chào giá: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (5) trong bảng trên. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về “**đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ**” với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì mục vật tư, hàng hoá đó được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật và sẽ không được xem xét đánh giá về giá.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (5) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” thì nhà cung cấp phải cung cấp các tài liệu bao gồm:

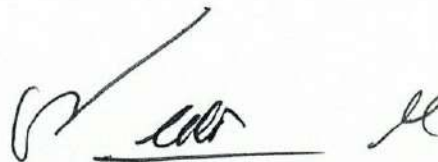
- Catalogue, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp (catalogue, tài liệu kỹ thuật phải là tài liệu được phát



hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp); catalogue, tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp; (kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột "Quy cách, đặc tính kỹ thuật" để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật).

(Trường hợp nhà cung cấp không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật và sẽ không được xem xét đánh giá về giá).

**Đối với các hàng hóa có số thứ tự 463, 464, 465, 466, 467 theo bảng trên: đề nghị các NCC tham gia chào giá phải cung cấp kèm theo hàng hóa bao gồm đầy đủ tem, phiếu kiểm định của cơ quan chức năng có thẩm quyền.**



Handwritten signature and a red circular stamp with text inside.



Handwritten signature.

AM  
TK  
3-1-1  
03



## Mục 2. Tiến độ cung cấp

| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT  | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)  | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 1   | Am pe kìm                                                          | cái  | 6        | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 2   | Bàn chải đánh răng                                                 | cái  | 30       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 3   | Bàn chải loại nhỏ                                                  | Cái  | 10       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 4   | Bàn chải nhựa                                                      | cái  | 20       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 5   | Băng dính cách điện                                                | Cuộn | 601      | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 6   | Băng tan (cao su non)                                              | Cuộn | 481      | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 7   | Băng keo chống thấm                                                | Cuộn | 50       | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 8   | Bao dứa                                                            | cái  | 800      | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 9   | Bát đánh ri                                                        | cái  | 366      | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 10  | Bạt dứa                                                            | m2   | 900      | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 11  | Bầu kẹp mũi khoan                                                  | bộ   | 1        | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 12  | Bầu khoan                                                          | bộ   | 1        | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 13  | Bầu khoan                                                          | bộ  | 1        | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 14  | Bếp cắt hàn hơi số 3                                               | Cái | 50       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 15  | Bếp cắt Plasma ( bao gồm sứ, đệm chia, và bếp)                     | bộ  | 40       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 16  | Bìa amiăng chì tám                                                 | tám | 3        | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 17  | Bìa amiăng                                                         | cái | 120      | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 18  | Bìa amiang                                                         | tám | 50       | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 19  | Bìa amiăng dày                                                     | tám | 20       | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 20  | Bìa amiăng                                                         | tám | 20       | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 21  | Bìa amiăng đen                                                     | tám | 10       | 25-30 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 22  | Bình đánh ri (Dầu chống ri sét RP7)                                | Lọ  | 187      | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 23  | Bộ Clê chông                                                       | Bộ  | 18       | 5-7 ngày            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 24  | Bộ Clê khẩu + tay vận                                              | Bộ  | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 25  | Bộ đèn cao áp led                                                  | bộ  | 18       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

✓ 10 ngày 10/10/2018



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 26  | Bộ đèn cao áp Led                                                  | bộ  | 18       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 27  | Bộ đèn cao áp Led                                                  | bộ  | 300      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 28  | Bộ đèn led pha vuông                                               | bộ  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 29  | Bộ đèn led pha vuông                                               | bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 30  | Bộ đèn led tube đôi 1.2m                                           | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 31  | Bộ đèn pha ô tô                                                    | bộ  | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 32  | Bộ hoa thị                                                         | Bộ  | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 33  | Bộ khẩu tuýp hoa thị tay tuýp+khẩu                                 | Bộ  | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 34  | Bộ lọc ống đồng                                                    | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 35  | Bộ lục giác                                                        | Bộ  | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 36  | Bộ Tô vít                                                          | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 37  | Bơm mỡ bằng tay                                                    | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                                                             |
| 38  | Bóng led                                                           | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 39  | Bóng đèn                                                           | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 40  | Bóng đèn led                                                       | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 41  | Bóng đèn led                                                       | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 42  | Bóng đèn Led                                                       | cái | 90       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 43  | Bóng đèn led                                                       | cái | 31       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 44  | Bóng tuýp led                                                      | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 45  | Bóng tuýp led                                                      | cái | 23       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 46  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 47  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 48  | Bu lông                                                            | bộ  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 49  | Bu lông                                                            | bộ  | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and initials)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 50  | Bu lông                                                            | bộ  | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 51  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 52  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 53  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 54  | Bu lông                                                            | bộ  | 160      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 55  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 56  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 57  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 58  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 59  | Bu lông                                                            | bộ  | 150      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 60  | Bu lông                                                            | bộ  | 120      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 61  | Bu lông                                                            | bộ  | 35       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 62  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

*[Handwritten signatures and marks]*

4297  
CÓ  
NH  
NA D  
HI NH  
BI  
LỘC B



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 63  | Bu lông                                                            | bộ  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 64  | Bu lông                                                            | bộ  | 56       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 65  | Bu lông                                                            | bộ  | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 66  | Bu lông                                                            | bộ  | 48       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 67  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 68  | Bu lông                                                            | bộ  | 518      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 69  | Bu lông                                                            | bộ  | 52       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 70  | Bu lông                                                            | bộ  | 150      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 71  | Bu lông                                                            | bộ  | 14       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 72  | Bu lông                                                            | bộ  | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 73  | Bu lông                                                            | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 74  | Bu lông                                                            | bộ  | 18       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and marks)*

034-  
CÔNG-  
TỔNG  
MỤC  
CTC  
INH-T



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                                                             |
| 75  | Bu lông                                                            | bộ  | 96       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 76  | Bu lông                                                            | bộ  | 40       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 77  | Bu lông                                                            | bộ  | 30       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 78  | Bu lông                                                            | bộ  | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 79  | Bu lông                                                            | bộ  | 22       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 80  | Bu lông                                                            | bộ  | 48       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 81  | Bu lông                                                            | bộ  | 38       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 82  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 70       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 83  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 84  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 318      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 85  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 66       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 86  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

ỦY BAN  
TKV  
CÔNG TY  
TKV  
LẠNG SƠN

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 87  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 172      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 88  | Bu lông SUS 304                                                    | bộ  | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 89  | Búa tay 3kg                                                        | Cái | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 90  | Búa tay 5kg                                                        | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 91  | Búa tay đóng đinh                                                  | Cái | 21       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 92  | Búi sắt                                                            | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 93  | Bút xoá                                                            | Cái | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 94  | Cân lò xo                                                          | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 95  | Cân lò xo                                                          | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 96  | Cân lò xo                                                          | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 97  | Cân lò xo                                                          | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 98  | Cân lò xo                                                          | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 99  | Can nhựa                                                           | Cái | 15       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | DVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 100 | Can nhựa                                                           | Cái | 25       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 101 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 102 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 103 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 104 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 105 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 106 | Cáp cầu thép                                                       | sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 107 | Cáp thép bọc nhựa                                                  | m   | 40       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 108 | Cáp lụa bọc nhựa                                                   | m   | 201      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 109 | Dây cáp INOX 304                                                   | m   | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 110 | Dây cáp INOX 304                                                   | m   | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 111 | Dây cáp INOX 304                                                   | m   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn</i>                                                       |
| 112 | Cáp vải                                                            | Sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 113 | Cáp vải                                                            | Sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 114 | Cáp vải                                                            | Sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 115 | Cáp vải                                                            | Sợi | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 116 | Cầu chì sứ cổ chai                                                 | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 117 | Chao bóng điện nhôm                                                | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 118 | Chổi công nghiệp quét sàn                                          | Cái | 40       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 119 | Chổi đánh ri cầm tay (bàn chải sắt đánh ri)                        | cái | 65       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 120 | Chổi lăn sơn                                                       | cái | 26       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 121 | Chổi nhựa                                                          | cái | 105      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 122 | Chổi quét sơn                                                      | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 123 | Chổi quét sơn                                                      | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

2970  
CÔNG  
NHIỆT  
ĐIỆN  
BIÊN  
C

*(Handwritten signatures and marks)*



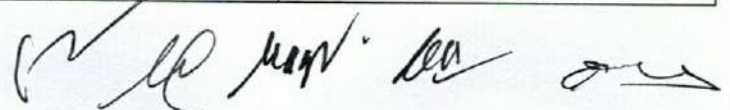
| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 124 | Chổi quét sơn                                                      | cái | 816      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 125 | Chổi thông ống                                                     | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 126 | Chổi tre                                                           | cái | 90       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 127 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 128 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 129 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 130 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 17       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 131 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 132 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 133 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 134 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 21       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 135 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 136 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 21       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

34-00  
TƯ  
DIỆN  
H-G-TK  
NG CÓN  
Y-C TK  
TCP  
H-T.L

*(Handwritten signatures and marks)*

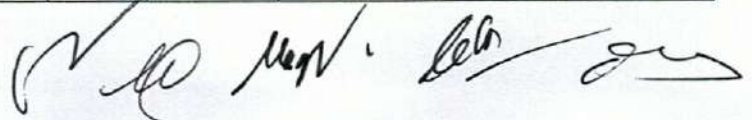


| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 137 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 138 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 139 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 21       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 140 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 141 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 142 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 13       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 143 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 144 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 145 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 146 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 147 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 148 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |





| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn</i>                                                       |
| 149 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 150 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 151 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 152 | Clê 1 đầu tròn                                                     | Cái | 21       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 153 | Côn thu HDPE                                                       | cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 154 | Côn thu HDPE                                                       | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 155 | Côn thu PVC                                                        | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 156 | Cồn y tế                                                           | lít | 44,5     | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 157 | Công tắc đôi                                                       | cái | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 158 | Công tắc đơn                                                       | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 159 | Cửa gỗ cầm tay gấp gọn 7pti 180mm                                  | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 160 | Cửa sắt cầm tay có thể điều chỉnh lưới                             | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |





| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 161 | Cuốc bàn + cán gỗ                                                  | cái | 65       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 162 | Cút 90 độ HDPE                                                     | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 163 | Cút 90 độ HDPE                                                     | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 164 | Cút chéo PVC                                                       | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 165 | Cút nhựa HDPE                                                      | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 166 | Cút nhựa PVC                                                       | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 167 | Cút nhựa PVC                                                       | cái | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 168 | Cút nhựa PVC                                                       | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 169 | Cút nhựa PVC                                                       | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 170 | Cút ren trong PVC                                                  | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 171 | Cút ren trong PVC                                                  | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 172 | Cút ren trong PVC                                                  | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 173 | Cút T nhựa PVC                                                     | cái | 1        | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

3703  
CÔNG TY  
NHIỆT ĐIỆN  
DƯƠNG  
- KHU 4  
- THỊ TRẤN  
NA DƯƠNG  
- LỘC BÌNH  
- LẠNG SƠN  
CT  
BÌNH



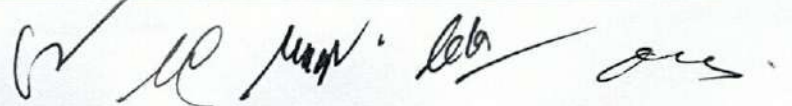
| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT  | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)  | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |      |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 174 | Cút vuông thép                                                     | cái  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 175 | Đá cắt gạch                                                        | Viên | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 176 | Đá cắt                                                             | viên | 295      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 177 | Đá cắt                                                             | viên | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 178 | Đá cắt                                                             | viên | 33       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 179 | Đá cắt                                                             | viên | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 180 | Đá mài ráp xếp                                                     | viên | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 181 | Đá mài thô                                                         | viên | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 182 | Đá mài tinh                                                        | 0    | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 183 | Đá mài                                                             | viên | 324      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 184 | Đá mài                                                             | 0    | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 185 | Đá mài                                                             | viên | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

001  
Y  
H  
N  
TKV  
CÔNG  
TKV  
P  
T.LAN

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 186 | Đai siết ống                                                       | cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 187 | Đai siết ống                                                       | cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 188 | Đai xiết ống Inox                                                  | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 189 | Đai xiết ống Inox                                                  | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 190 | Dao dọc giấy                                                       | cái | 68       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 191 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 192 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 193 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 194 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 195 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 196 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 197 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |





| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 198 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 199 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 200 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 201 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 202 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 203 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 204 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 205 | Dao phay ngón trụ                                                  | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 206 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 207 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 208 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 209 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 210 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



*Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 211 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 212 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 213 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 214 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 215 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 216 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 217 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 218 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 219 | Dao taro ren                                                       | Cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 220 | Dao taro ren                                                       | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 221 | Dao tiện cắt đứt                                                   | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 222 | Dao tiện khóa mặt đầu                                              | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn                               |

*(Handwritten signatures and stamps)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 223 | Dao tiện lỗ                                                        | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 224 | Dao tiện lỗ                                                        | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 225 | Dao tiện ren ngoài                                                 | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 226 | Dao tiện ren trong                                                 | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 227 | Dao tiện ren trong                                                 | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 228 | Đầu bọc ốc quy                                                     | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 229 | Đầu cáp nối dây hàn                                                | cái | 21       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 230 | Đầu cốt chữ Y                                                      | Cái | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 231 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 232 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 233 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 234 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT  | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)  | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 235 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 236 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 237 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 238 | Đầu cốt đúc                                                        | Cái  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 239 | Đầu cốt                                                            | Cái  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 240 | Đầu nối bơm, tra mỡ                                                | Cái  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 241 | Đầu nối nhanh thẳng inox Fittings ống D8, ren 1/4"                 | Cái  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 242 | Đầu nối nhanh L inox ống D8, ren 1/4"                              | Cái  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 243 | Đầu nối nhanh thẳng inox Fittings ống D8, ren 3/8"                 | Cái  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 244 | Đầu nối nhanh L inox ống D8, ren 3/8"                              | Cái  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 245 | Đầu phun tháp giải nhiệt                                           | cái  | 2        | 30-45 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 246 | Dây cảnh báo (Cuộn băng rào)                                       | Cuộn | 70       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 247 | Dây đèn LED 24V                                                    | M    | 50       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

*(Handwritten signatures and stamps)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 248 | Dây điện                                                           | M   | 148      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 249 | Dây điện 3 lõi Cadisun                                             | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 250 | Dây điện Cu/PVC/PVC                                                | M   | 600      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 251 | Dây điện Cu/PVC/PVC                                                | M   | 750      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 252 | Dây điện Cu/PVC/PVC                                                | M   | 500      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 253 | Dây điện Cu/PVC/PVC                                                | M   | 587      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 254 | Dây điện lõi đồng                                                  | M   | 11,2     | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 255 | Dây gas, oxy                                                       | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 256 | Dây hàn                                                            | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 257 | Dây lát có cốt thép                                                | sợi | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 258 | Dây thép buộc                                                      | kg  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 259 | Dây thép buộc                                                      | kg  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 260 | Dây thép buộc                                                      | kg  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 261 | Dây thép gai                                                       | kg  | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 262 | Dây thít cáp                                                       | Túi | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 263 | Dây thít cáp                                                       | Túi | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 264 | Dây thít cáp                                                       | Túi | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 265 | Dây thít cáp                                                       | Túi | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 266 | Dây thùng PP                                                       | M   | 702      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 267 | Dây thùng PP                                                       | m   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 268 | Dây thùng PP                                                       | m   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 269 | Dây thùng PP                                                       | M   | 150      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 270 | Đế từ                                                              | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 271 | Đèn chiếu sáng                                                     | bộ  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 272 | Đèn led âm trần                                                    | cái | 14       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 273 | Đèn LED chiếu sáng đường                                           | bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 274 | Đèn led panel                                                      | bộ  | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 275 | Đèn LED Panel                                                      | bộ  | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 276 | Đèn led tròn                                                       | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 277 | Đèn pha Led PHA VUÔNG 24VDC                                        | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 278 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 279 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 280 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 281 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 282 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 283 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 284 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

*(Handwritten signatures and stamps are present at the bottom of the page.)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 285 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 286 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 287 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 288 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 289 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 290 | Đồng hồ áp suất                                                    | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 291 | Đồng hồ bơm lốp                                                    | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 292 | Đồng hồ gas TANAKA                                                 | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 293 | Đồng hồ ô xy TANAKA                                                | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 294 | Đồng hồ so                                                         | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 295 | Đồng hồ vạn năng                                                   | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 296 | Dũa dẹt                                                            | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

(✓) *le man* *le* *gus*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT  | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)  | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |      |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 297 | Dũa dẹt                                                            | Cái  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 298 | Dũa tam giác                                                       | Cái  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 299 | Dũa tam giác                                                       | Cái  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 300 | Đui xoáy                                                           | cái  | 128      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 301 | Ghíp nhôm                                                          | cái  | 23       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 302 | Giảm giạt trục máy nén khí                                         | cái  | 4        | 30-45 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 303 | Giấy giáp mịn                                                      | tờ   | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 304 | Giấy giáp mịn                                                      | cuộn | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 305 | Giấy giáp thô                                                      | tờ   | 33       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 306 | Hót rác nhựa                                                       | Cái  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 307 | Kéo cắt gioăng                                                     | Cái  | 22       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 308 | Kéo cắt tôn loại to 14"                                            | Cái  | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

✓ *[Signature]* *[Signature]* *[Signature]*

34-0  
T.Y.  
H.N.  
3-TN  
:CQM  
:TKV  
P  
T.L.A.



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT  | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)  | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 309 | Keo dán                                                            | Vi   | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 310 | Keo dán                                                            | Tuýp | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 311 | Keo dán mặt bích                                                   | Tuýp | 150      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 312 | Keo dán mặt bích 2 thành phần                                      | Tuýp | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 313 | Keo dán PVC                                                        | Tuýp | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 314 | Keo dán                                                            | Tuýp | 11       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 315 | Keo silicon                                                        | lọ   | 988      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 316 | Keo thể ron                                                        | Lọ   | 35       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 317 | Khóa cáp                                                           | cái  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 318 | Khóa cáp                                                           | cái  | 19       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 319 | Khóa cáp                                                           | cái  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 320 | Khóa cáp                                                           | cái  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 321 | Khóa cáp                                                           | cái  | 10       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 322 | Khóa cáp inox                                                      | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 323 | Khớp góc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 324 | Khớp nối bi                                                        | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 325 | Khớp nối bi                                                        | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 326 | Kích thủy lực                                                      | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 327 | Kích thủy lực                                                      | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 328 | Kích thủy lực                                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 329 | Kích thủy lực                                                      | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 330 | Kìm bấm mạng Xuyên Thấu.                                           | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 331 | Kìm cá sấu                                                         | Cái | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 332 | Kìm cá sấu                                                         | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 333 | Kìm cá sấu                                                         | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 334 | Kim cá sáu                                                         | Cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 335 | Kim cắt                                                            | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 336 | Kim chết                                                           | cái | 14       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 337 | Kim điện                                                           | Cái | 18       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 338 | Kim ép cốt bằng tay                                                | Cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 339 | Kim ép cốt thủy lực                                                | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 340 | Kim hàn                                                            | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 341 | Kim kẹp mát                                                        | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 342 | Kim mỏ nhọn                                                        | Cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 343 | Kim phanh ngoài                                                    | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 344 | Kim phanh trong                                                    | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 345 | Kim tuốt dây điện tự động                                          | cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 346 | Kính thăm dầu                                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 347 | Lõi lọc đường ống                                                  | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 348 | Long đèn đồng                                                      | cái | 1        | 6-8 tuần            | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 349 | Long đèn                                                           | cái | 1000     | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 350 | Lốp                                                                | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 351 | Lốp                                                                | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 352 | Lốp xăm yếm                                                        | bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 353 | Lốp xăm yếm                                                        | bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 354 | Lục giác                                                           | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 355 | Lục giác                                                           | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 356 | Lục giác                                                           | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 357 | Lục giác                                                           | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 358 | Lục giác                                                           | Cái | 2        | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

207  
CỘNG HÒA  
DƯỢC  
CHÍNH  
LIÊN  
C  
BÌNH



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 359 | Lực kế đo lực căng dây đai                                         | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 360 | Lưỡi cắt cỏ máy                                                    | Cái | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 361 | Mã lý                                                              | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 362 | Mã lý                                                              | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 363 | Mã lý                                                              | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 364 | Mã lý                                                              | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 365 | Măng sông HDPE                                                     | cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 366 | Măng sông một đầu mặt bích HDPE                                    | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 367 | Măng sông nhựa                                                     | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 368 | Măng sông PVC                                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 369 | Măng sông PVC                                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 370 | Máy cắt cỏ GX35                                                    | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

(✓) *le my. leo*

034  
GTY  
DIỆ  
NG-  
NGC  
UC T  
TCP  
1-TA



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 371 | Máy đo chiều dày bằng siêu âm                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 372 | Máy đo độ rung                                                     | Cái | 8        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 373 | Máy hàn                                                            | Bộ  | 6        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 374 | Máy khoan bê tông                                                  | Bộ  | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 375 | Máy khoan bê tông                                                  | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 376 | Máy khoan bê tông                                                  | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 377 | Máy khoan sắt cầm tay                                              | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 378 | Máy mài                                                            | Bộ  | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 379 | Máy mài                                                            | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 380 | Máy vận bu lông góc sử dụng pin                                    | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 381 | Máy vận bu lông bằng điện                                          | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 382 | Mê ga ôm                                                           | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

001  
TKV  
NGT  
TV  
ANG

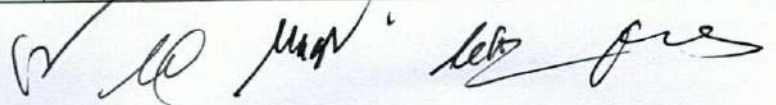
*[Handwritten signatures and marks]*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 383 | Mê ga ôm                                                           | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 384 | Miếng vá sẫm loại to                                               | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 385 | Mỏ cắt Oxy ga Tanaka                                               | Cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 386 | Mỏ cắt plasma                                                      | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 387 | Mỏ lết (độ mở 0-30mm)                                              | Cái | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 388 | Mỏ lết (độ mở 0-44mm)                                              | Cái | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 389 | Mỏ lết (độ mở 0-55mm)                                              | Cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 390 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 391 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 392 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 393 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 394 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 395 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 10       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 396 | Mũi khoan bê tông                                                  | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 397 | Mũi khoan bê tông                                                  | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 398 | Mũi khoan bê tông                                                  | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 399 | Mũi khoan côn                                                      | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 400 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 401 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 402 | Mũi khoan sắt                                                      | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 403 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 404 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 405 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 406 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 407 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |





| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 408 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 7        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 409 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 410 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 411 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 412 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 413 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 414 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 415 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 416 | Mũi khoan sắt                                                      | Cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 417 | Bộ Mũi mài (bộ mũi doa) đa năng                                    | Bộ  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 418 | Nhựa đặc PA                                                        | m   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 419 | Nhựa đặc PA                                                        | m   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT   | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)   | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 420 | Nhựa PP dạng tấm                                                   | cái   | 14       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 421 | Nhựa PP dạng thanh                                                 | cái   | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 422 | Nhựa vâ sãm                                                        | miếng | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 423 | Nhựa Vinylester 901                                                | kg    | 25       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 424 | Nở sắt                                                             | bộ    | 64       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 425 | Nở sắt                                                             | bộ    | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 426 | Nở sắt                                                             | bộ    | 28       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 427 | Nở sắt                                                             | bộ    | 22       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 428 | Nối nhanh                                                          | cái   | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 429 | Nối nhựa ren ngoài PVC                                             | cái   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 430 | Nối ren ngoài PVC                                                  | cái   | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 431 | Nối ren trong HDPE                                                 | cái   | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 432 | Nước cứng (Butanox)                                                | lít   | 6        | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 433 | Nút ấn có đèn                                                      | Cái | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 434 | Nút bịt cao su                                                     | cái | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 435 | Nút dừng khẩn cấp 2NC                                              | Cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 436 | Ổ Cắm 3 Chấu                                                       | Cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 437 | Ổ cắm lioa                                                         | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 438 | Ổ cắm nổi đôi                                                      | cái | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 439 | Ổ cắm tay quay kiểu rulo                                           | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 440 | Ống cao su áp lực                                                  | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 441 | Ống cao su áp lực                                                  | M   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 442 | Ống cao su chịu áp và bố vải                                       | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 443 | Ống đồng                                                           | M   | 2,6      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 444 | Ống đồng                                                           | M   | 3,8      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 445 | Ống ghen ruột gà                                                   | M   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 446 | Ống ghen ruột gà                                                   | M   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 447 | Ống ghen ruột gà                                                   | M   | 500      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 448 | Ống ghen ruột gà                                                   | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 449 | Ống hơi áp lực                                                     | M   | 27,2     | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 450 | Ống nhựa cốt thép                                                  | M   | 16       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 451 | Ống nhựa HDPE                                                      | M   | 400      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 452 | Ống nhựa HDPE                                                      | M   | 220      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 453 | Ống nhựa HDPE                                                      | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 454 | Ống nhựa luồn dây điện                                             | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 455 | Ống nhựa mềm                                                       | M   | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 456 | Ống nhựa mềm                                                       | M   | 200      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 457 | Ống nhựa PVC                                                       | M   | 1,8      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 458 | Ống nhựa PVC                                                       | M   | 4,5      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 459 | Ống nhựa trắng trong                                               | M   | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 460 | Ống nhựa trắng trong                                               | M   | 320      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 461 | Ống uPVC C1                                                        | M   | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 462 | Ống uPVC C1                                                        | M   | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 463 | Pa lăng xích kéo tay                                               | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 464 | Pa lăng xích kéo tay                                               | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 465 | Pa lăng xích kéo tay                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 466 | Pa lăng xích kéo tay                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 467 | Pa lăng xích kéo tay                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 468 | Phao cơ đồng                                                       | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 469 | Phích cắm 3 chân                                                   | cái | 28       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 470 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 471 | Phin lọc (Lọc thô)                                                 | cái | 2        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 472 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 473 | Phin lọc                                                           | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 474 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 475 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 476 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 477 | Kép kềm                                                            | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 478 | Van nhựa                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 479 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 480 | Phin lọc                                                           | cái | 5        | 30-45 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 481 | Phin lọc                                                           | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn                               |

*(Handwritten signatures and marks)*

*(Handwritten signature)*

970  
ÔNG  
HIỆT  
SON  
+ TOWN  
+ LUC  
CTC  
VH-T



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 482 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 483 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 484 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 485 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 486 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 487 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 488 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 489 | Phin lọc                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 490 | Phin lọc                                                           | cái | 12       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 491 | Phin lọc                                                           | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 492 | Phin lọc                                                           | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 493 | Phin lọc                                                           | cái |          | 8-10 tuần           | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

34-0  
T  
Y  
E  
N  
S-  
TK  
C  
O  
N  
G  
TKV  
P  
L  
A  
N

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | DVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 494 | Phin tách                                                          | cái | 1        | 30-45 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 495 | Phin tách dầu                                                      | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 496 | Pin 3V                                                             | quả | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 497 | Pin Cmost                                                          | quả | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 498 | Pin                                                                | quả | 208      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 499 | Quạt                                                               | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 500 | Quạt kích thước 120x120x38mm                                       | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 501 | Quạt gió                                                           | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 502 | Quạt hút mùi                                                       | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 503 | Quạt làm mát máy hàn Maxi 200                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 504 | Que hàn 1 chiều                                                    | Kg  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 505 | Que hàn 308                                                        | Kg  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 506 | Que hàn 308                                                        | Kg  | 50       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 507 | Que hàn chịu lực                                                   | Kg  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 508 | Que hàn điện                                                       | Kg  | 411      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 509 | Que hàn inox 309L                                                  | Kg  | 195      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 510 | Que hàn inox 310                                                   | Kg  | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 511 | Rắc co đồng                                                        | cái | 30       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 512 | Rắc co Inox                                                        | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 513 | Rắc co kẽm                                                         | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 514 | Rắc đồng 90 độ                                                     | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 515 | Rắc đồng 90 độ                                                     | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 516 | Rắc đồng                                                           | cái | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 517 | Rắc inox 90 độ                                                     | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 518 | Rắc khí 90 độ                                                      | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn</i>                                                       |
| 519 | Rắc nối nhanh 90 độ                                                | cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 520 | Rắc nối nhanh                                                      | cái | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 521 | Rắc nối nhanh nhựa PE                                              | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 522 | Rắc Thu inox                                                       | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 523 | Rọ bơm nhựa                                                        | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 524 | Rọ hút AMG                                                         | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 525 | Rọ hút nhựa PVC                                                    | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 526 | Săm                                                                | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 527 | Săm                                                                | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 528 | Săm                                                                | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 529 | Sợi thủy tinh                                                      | Kg  | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 530 | Sơn chống rỉ Epoxy                                                 | Lít | 54       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 531 | Sơn lót tường                                                      | Lít | 98       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 532 | Sơn màu đỏ Epoxy                                                   | Lít | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 533 | Sơn màu Ghi epoxy                                                  | Lít | 150      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 534 | Sơn màu nhũ bạc                                                    | Lít | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 535 | Sơn màu vàng                                                       | Lít | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 536 | Sơn tường ngoài trời                                               | Lít | 196      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 537 | Sơn tường trong nhà                                                | Lít | 350      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 538 | Súng bắn bu lông dùng pin                                          | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 539 | Súng bắn đinh rút                                                  | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 540 | Súng vắn vít cầm tay dùng khí nén                                  | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 541 | Súng bắn vít dùng pin                                              | Bộ  | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 542 | Súng đo nhiệt độ bằng hồng ngoại                                   | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 543 | Súng phun sơn Inox 600ML                                           | cái | 11       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

4297  
CÔNG  
NHIỆT  
DƯƠNG  
NH TỐ  
ÊN LƯ  
CTC  
NH-T



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 544 | Súng phun sơn Inox                                                 | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 545 | Súng xịt khí                                                       | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 546 | Tăng đơ SUS 316                                                    | cái | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 547 | Tê nhựa HDPE                                                       | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 548 | Tê ren trong HDPE                                                  | cái | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 549 | Tê thu PVC                                                         | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 550 | Tê thu PVC                                                         | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 551 | Téc nước inox                                                      | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 552 | Thang chữ A                                                        | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 553 | Thang chữ A                                                        | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 554 | Thang ghế nhôm                                                     | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 555 | Thang chữ A                                                        | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

034  
 3 TY  
 ĐIỆN  
 G-T  
 3CÓN  
 2TKV  
 P  
 .LAN

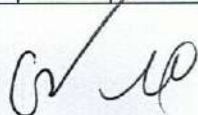
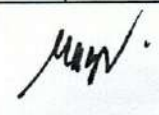
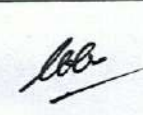
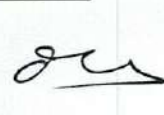


| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT   | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)   | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |       |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn</i>                                                       |
| 556 | Thang nhôm rút đơn                                                 | Cái   | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 557 | Thanh ren                                                          | Thanh | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 558 | Thanh ren                                                          | Thanh | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 559 | Thanh ren                                                          | Thanh | 6        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 560 | Dưỡng đo khe hở                                                    | Bộ    | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 561 | Thước cặp                                                          | Cái   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 562 | Thước cặp                                                          | Cái   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 563 | Thước cặp                                                          | Cái   | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 564 | Thước cặp                                                          | Cái   | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 565 | Thước cuộn                                                         | Cái   | 19       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 566 | Thước đo chiều cao điện tử                                         | Bộ    | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 567 | Thước lá 1m                                                        | Cái   | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |

*(Handwritten signatures and marks)*



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 568 | Thuốc Panme cơ khí                                                 | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 569 | Thuốc Panme cơ khí                                                 | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 570 | Thuốc Panme cơ khí                                                 | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 571 | Thuốc Panme cơ khí                                                 | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 572 | Thuốc Panme cơ khí                                                 | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 573 | Thuốc Panme đo trong cơ khí dạng khẩu                              | Bộ  | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 574 | Thuốc Panme đo trong                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 575 | Thuốc Panme đo trong                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 576 | Thuốc Panme đo trong                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 577 | Thuốc Panme đo trong                                               | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 578 | Thuốc vuông                                                        | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 579 | Tô vít điện 2 cạnh                                                 | cái | 30       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 580 | Tô vít điện 4 cạnh                                                 | cái | 30       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |



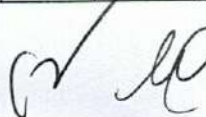
| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 581 | Bộ tô vít đóng gồm 2 chi tiết (2 và 4 cạnh)                        | Bộ  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 582 | Pa lăng xích lắc tay                                               | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 583 | Pa lăng xích lắc tay                                               | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 584 | Tời nâng mặt đất 1 tấn                                             | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 585 | Tủ điện                                                            | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 586 | Tủ điện                                                            | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 587 | Tủ điện công nghiệp Vinaco son tĩnh điện                           | Cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 588 | Tủ điện Trung gian ngoài trời                                      | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 589 | Ty ô                                                               | Sợi | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 590 | Ty ô bọc lưới Inox                                                 | Sợi | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 591 | Ty ô bọc lưới Inox                                                 | Sợi | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 592 | Ty ô cao su                                                        | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn</i>                                                       |
| 593 | Ty ô cao su                                                        | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 594 | Ty ô mềm bọc inox                                                  | Sợi | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 595 | Ty ô mềm bọc inox                                                  | Sợi | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 596 | Ty ô mềm bọc inox giắc co ren đầu vào/ra                           | Sợi | 3        | 30-40 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 597 | Ty ô mềm bọc inox giắc co ren đầu vào/ra                           | Sợi | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 598 | Vải thủy tinh có tráng phủ lớp cách nhiệt                          | m   | 300      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 599 | Cào cơ 2 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 600 | Cào cơ 2 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 601 | Cào cơ 2 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 602 | Cào cơ 3 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 603 | Cào cơ 3 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 604 | Cào cơ 3 chấu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 605 | Cào cơ 3 châu                                                      | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 606 | Cào thủy lực                                                       | Bộ  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 607 | Clê xích                                                           | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 608 | Van nhựa PVC                                                       | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 609 | Van nổi nhanh HDPE                                                 | cái | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 610 | Van tay nhựa                                                       | cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 611 | Vít + nở nhựa                                                      | Bộ  | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 612 | Vít bắn tôn                                                        | Con | 400      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 613 | Vít bắn tôn                                                        | Con | 100      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 614 | Vít bắn tôn                                                        | Con | 530      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 615 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 924      | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 616 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 60       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 617 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 12       | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |





703  
 G TY  
 ĐIỆN  
 NG-T  
 NG CỎ  
 CT K  
 .P  
 .L



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 618 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 619 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 32       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 620 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 621 | Vít chìm đầu côn phẳng (8.8)                                       | bộ  | 25       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 622 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 28       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 623 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 26       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 624 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 34       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 625 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 24       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 626 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 79       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 627 | Vít lục giác chìm (12.9)                                           | bộ  | 58       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 628 | Vít tự khoan                                                       | Kg  | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 629 | Vít tự khoan                                                       | Kg  | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



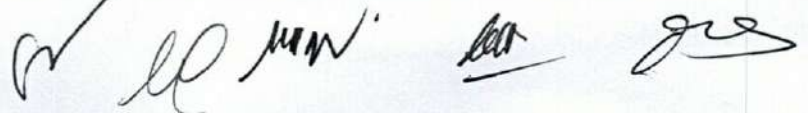
| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3) | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |     |          |                     | <i>Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)</i>                                                      |
| 630 | Vòi đồng                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 631 | Vòi đồng                                                           | cái | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 632 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm                                                 | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 633 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm                                                 | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 634 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm                                                 | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 635 | Vú mỡ thẳng mạ kẽm                                                 | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 636 | Xà beng                                                            | cái | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 637 | Xe cải tiến                                                        | cái | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 638 | Xe nâng tay 3 tấn                                                  | Cái | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 639 | Xe Rùa                                                             | Cái | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 640 | Xèng sắt nhọn                                                      | Cái | 70       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 641 | Xèng sắt vuông                                                     | Cái | 25       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT   | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)   | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
| 642 | Xô nhựa                                                            | Cái   | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 643 | Xô nhựa                                                            | Cái   | 15       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 644 | Xô nhựa                                                            | Cái   | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 645 | Xô sắt                                                             | Cái   | 20       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 646 | Xô sắt                                                             | Cái   | 10       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 647 | Xô sắt                                                             | Cái   | 70       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 648 | Yếm                                                                | cái   | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 649 | Yếm                                                                | cái   | 5        | 30-45 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 650 | khớp nối mềm<br>100A*270mm*SUS 304                                 | cái   | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 651 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 652 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 5        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 653 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 654 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 3        | 15-20               | Công ty Nhiệt điện Na Dương -                                                             |

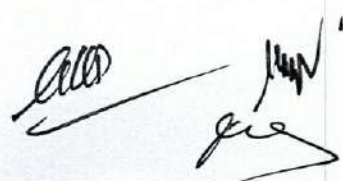


| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT   | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)   | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |       |          | ngày                | TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                               |
| 655 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 656 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 657 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 8        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 658 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 3        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 659 | phốt cao su cốt thép                                               | Chiếc | 50       | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 660 | vòng bi                                                            | Chiếc | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 661 | vòng bi                                                            | Chiếc | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 662 | vòng bi                                                            | Chiếc | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 663 | vòng bi                                                            | Chiếc | 9        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 664 | vòng bi                                                            | Chiếc | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 665 | vòng bi                                                            | Chiếc | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 666 | vòng bi                                                            | Chiếc | 4        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |





| Stt | Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...) | ĐVT   | Số lượng | Thời gian giao hàng | Địa điểm giao hàng                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                | (3)   | (4)      | (5)                 | (6)                                                                                       |
|     |                                                                    |       |          |                     | Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn)                                                                |
| 667 | vòng bi                                                            | Chiếc | 2        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 668 | lá căn                                                             | Cuộn  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 669 | lá căn                                                             | Cuộn  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 670 | lá căn                                                             | Cuộn  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |
| 671 | lá căn                                                             | Cuộn  | 1        | 15-20 ngày          | Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn) |



## Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

## ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là .....[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian.....ngày, kể từ ngày...[Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]

0340  
GT  
DIỆN  
VQ-TKV  
NG CÔNG T  
CTKV  
P  
LÀNG



## BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HOÁ

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

| Stt                                                                   | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm | Nhà sản xuất, xuất xứ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) | Đơn giá trước thuế (đồng) | Thuế suất (%) | Đơn giá sau thuế (đồng) | Thành tiền sau thuế (đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------|
| (1)                                                                   | (2)               | (3) | (4)        | (5)                           | (6)                                                 | (7)                       | (8)           | $(9)=(7) * [1+(8)/100]$ | $(10)=(4) * (9)$           |
| 1                                                                     | Hàng hoá thứ 1    |     |            |                               |                                                     |                           |               |                         | M1                         |
| 2                                                                     | Hàng hoá thứ 2    |     |            |                               |                                                     |                           |               |                         | M2                         |
| ...                                                                   | ...               |     |            |                               |                                                     |                           |               |                         | ...                        |
| n                                                                     | Hàng hoá thứ n    |     |            |                               |                                                     |                           |               |                         | Mn                         |
| Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) |                   |     |            |                               |                                                     |                           |               |                         | $M=M1+M2+...+Mn$           |

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]

**\* Lưu ý:**

- Giá gói cung cấp được phê duyệt đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%. Để đảm bảo công bằng cho tất cả các nhà cung cấp trong quá trình đánh giá về giá đối với các hồ sơ chào giá, đề nghị các nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10% và công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào.



- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và không công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào thì được hiểu là giá chào của nhà cung cấp đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.
- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và công bố mức thuế suất thuế GTGT khác 10% thì khi đánh giá về giá đối với hồ sơ chào giá của nhà cung cấp đó, Bên mời chào giá sẽ hiệu chỉnh thuế GTGT trong giá chào của nhà cung cấp về mức thuế suất 10%.
- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá không bao gồm thuế GTGT thì hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.









**CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI**

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

**1. Giao hàng:**

a) Địa điểm giao hàng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

b) Khối lượng giao nhận: Giao theo nhu cầu thực tế của Bên mua. Khi có nhu cầu sử dụng vật tư, hàng hóa, Bên mua sẽ có văn bản thông báo cấp hàng cho Bên bán.

c) Phương án cung cấp, vận chuyển vật tư, hàng hóa: Bên bán phải thực hiện công tác vận chuyển, nâng hạ, bốc xếp hàng hóa theo yêu cầu của Bên mua tại vị trí giao nhận.

**2. Thanh toán:**

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán:

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

**3. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:**

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.

Handwritten signatures and stamps at the bottom right of the page. There are three distinct signatures in black ink. To the right of the signatures, there is a red circular stamp with some text inside, which is partially obscured by the signatures.



**BẢNG KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA**

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của hàng hóa được chào giá.

| Stt | Danh mục hàng hoá | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm | Đặc tính, thông số kỹ thuật | Nhà sản xuất | Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...) |
|-----|-------------------|-------------|------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3)         | (4)        | (5)                           | (6)                         | (7)          | (8)                                         |
| 1   | Hàng hoá thứ 1    |             |            |                               |                             |              |                                             |
| 2   | Hàng hoá thứ 2    |             |            |                               |                             |              |                                             |
|     | .....             |             |            |                               |                             |              |                                             |
| n   | Hàng hoá thứ n    |             |            |                               |                             |              |                                             |



## CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

### I. Đối tượng của hợp đồng:

1. Tên hàng và khối lượng: theo nhu cầu của Bên mua; khi có nhu cầu, Bên mua sẽ gửi thông báo cấp hàng cho Bên bán.

2. Nhà sản xuất:

3. Xuất xứ:

4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%.

5. Thông số kỹ thuật hàng hoá: theo Bản kê chi tiết danh mục hàng hóa.

### II. Hình thức hợp đồng:

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

### III. Giá cả và phương thức thanh toán:

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng: .....

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

3. Bộ chứng từ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản thanh toán hợp đồng (áp dụng trong trường hợp thanh toán cho từng đợt giao hàng);
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

### IV. Giao hàng:

1. Địa điểm giao nhận: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (*Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng - hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

2. Thời gian giao hàng: thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 2. Tiến độ cung cấp, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng kể từ ngày Bên bán nhận được thông báo cấp hàng của Bên mua.

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp: Kiểm đếm trực tiếp.
- Địa điểm xác định khối lượng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (*Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*) hoặc địa điểm khác khi có yêu cầu của Bên mua.

4. Xác định chất lượng:



- Phương pháp: thông qua nhãn mác, tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa của Bên bán hoặc thông qua một đơn vị giám định độc lập có chức năng theo yêu cầu của Bên mua.

- Địa điểm xác định chất lượng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác do hai bên thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng.

### **V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:**

1. Bên bán phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% tổng giá trị hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau khi hợp đồng hết hiệu lực.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.

### **VI. Bảo hành:**

- Thời hạn bảo hành: được quy định cụ thể đối với các hàng hóa quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật, Chương II. Phạm vi, yêu cầu đơn hàng.

- Hình thức và giá trị bảo đảm bảo hành: bằng tiền mặt hoặc Bên mua sẽ giữ lại 5% giá trị thực hiện hợp đồng.

- Trong thời gian bảo hành nếu phát hiện hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, Bên bán phải tiến hành sửa chữa ngay cho Bên mua trong thời gian 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

- Trường hợp không thể khắc phục sửa chữa thì Bên bán phải thay thế bằng hàng hóa mới cho Bên mua trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

### **VII. Phạt vi phạm hợp đồng:**

- Bên bán vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên mua gây ra, thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 1% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày giao hàng chậm, nhưng toàn bộ số tiền phạt không được vượt quá 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.



- Bên bán vi phạm không thực hiện toàn bộ hoặc không thực hiện một phần của hợp đồng (không giao hoặc giao hàng không đúng số lượng, chủng loại) theo quy định thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

✓ LP  